ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2024/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 969/TTr-SGDĐT ngày 31/3/2024; Báo cáo thẩm định 42/BC-STP ngày 08/3/2024 của Sở Tư pháp; ý kiến của thành viên UBND tỉnh theo Văn bản số 1115/VP.UBND-VHXH ngày 09/4/2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động đối với giáo dục mầm non *(Phụ lục 1*).

b) Định mức lao động đối với giáo dục tiểu học *(Phụ lục 2).*

c) Định mức lao động đối với giáo dục trung học cơ sở *(Phụ lục 3).*

d) Định mức lao động đối với giáo dục trung học phổ thông *(Phụ lục 4).*

e) Định mức lao động đối với giáo dục thường xuyên *(Phụ lục 5).*

2. Định mức thiết bị, vật tư

a) Định mức thiết bị, vật tư đối với giáo dục mầm non *(Phụ lục 6).*

b) Định mức thiết bị, vật tư đối với giáo dục tiểu học *(Phụ lục 7).*

c) Định mức thiết bị, vật tư đối với giáo dục trung học cơ sở *(Phụ lục 8).*

d) Định mức thiết bị, vật tư đối với giáo dục trung học phổ thông *(Phụ lục 9).*

e) Định mức thiết bị, vật tư đối với giáo dục thường xuyên *(Phụ lục 10).*

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình, trình tự, thủ tục và tính chính xác của nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được trình tại Tờ trình số 969/TTr-SGDĐT ngày 31/3/2024.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của cơ sở giáo dục.

c) Chỉ đạo cơ sở giáo dục công lập trực thuộc thực hiện Quyết định này.

d) Định kỳ rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập bảo đảm các quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trách nhiệm của các Sở: Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện xây dựng, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật cấp địa phương áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị có liên quan và các cơ sở giáo dục công lập trên thuộc phạm vi quản lý thực hiện Quyết định này.

b) Định kỳ rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập đã ban hành bảo đảm các quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện thực tế.

4. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập

a) Xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục; xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo để thực hiện các dịch vụ giáo dục đào tạo do cơ sở giáo dục cung cấp, làm cơ sở để đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công, xây dựng mức thu học phí để tự đảm bảo chi thường xuyên, chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt giá dịch vụ giáo dục đào tạo.

6. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin (đăng công báo);
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hạnh

Phụ lục 1

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Quy mô trường lớp	Lao động trực tiếp							Lao động gián tiếp									Định mức lao động
		Nhà trẻ			Mẫu giáo			Định mức lao động trực tiếp	Chi tiết gồm:						Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp	Định mức lao động gián tiếp	
		Số nhóm	Số trẻ/ nhóm	Định mức GV/ nhóm	Số lớp	Số trẻ/ lớp	Định mức GV/ lớp		*Hiệu trưởng*	*Phó Hiệu trưởng*	*Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện*	*Y tế, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn*	*Hỗ trợ khuyết tật*	Cộng			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)=(9)*(16)*	*(18)=(9)+(17)*
		a			*b*			*(2,5*a+2,2*b)/(20*a+30*b)*						*c*	*c/(2,5*a+2,2*b)*	*c/(20*a+30*b)*	
1	Trường MN có < 9 nhóm lớp và số điểm trường <5	2	20	2,5	6	30	2,2	0,083	1	2	2	4	1	10	54,95%	0,045	0,128
2	Trường MN có < 9 nhóm lớp và số điểm trường ≥ 5	2	20	2,5	6	30	2,2	0,083	1	2	3	4	1	11	60,44%	0,050	0,133
3	Trường MN có từ 9-14 nhóm lớp và số điểm trường <5	3	20	2,5	9	30	2,2	0,083	1	2	2	4	1	10	36,63%	0,030	0,113
4	Trường MN có từ 9-14 nhóm lớp và số điểm trường ≥ 5	3	20	2,5	9	30	2,2	0,083	1	2	3	4	1	11	40,29%	0,033	0,116
5	Trường MN có từ 15-20 nhóm lớp	4	20	2,5	14	30	2,2	0,082	1	2	3	4	1	11	26,96%	0,022	0,104
6	Trường MN có >20 nhóm lớp	5	20	2,5	17	30	2,2	0,082	1	2	3	4	1	11	22,04%	0,018	0,100

Thuyết minh xây dựng định mức:

(1) Thông tư Số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; (2) Thông tư 19/2023/TT-BGDDT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và và Đào tạo về hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; (3) Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

I. Quy định số trẻ/nhóm lớp (Điều 15 Thông tư Số 52/2020/TT-BGDĐT)

1. Trẻ em được tổ chức theo nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

a) Đối với nhóm trẻ: trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ. Số lượng trẻ em tối đa trong một nhóm trẻ được quy định như sau:

- Nhóm trẻ từ 03 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ em;
- Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ em;
- Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ em;

=> Tính bình quân 20 trẻ/ nhóm

b) Đối với lớp mẫu giáo: Trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo, số lượng trẻ em tối đa trong một lớp mẫu giáo được quy định như sau:

- Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 25 trẻ em;
- Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 30 trẻ em;
- Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 35 trẻ em.

=> Tính bình quân 30 trẻ/ lớp

2. Nếu số lượng trẻ em trong mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo không đủ 50% so với số trẻ tối đa được quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1 mục này này thì được tổ chức thành nhóm trẻ ghép có không quá 20 trẻ em hoặc lớp mẫu giáo ghép có không quá 30 trẻ.

II. Quy định định mức số người làm việc (Thông tư 19/2023/TT-BGDDT)

1. Định mức giáo viên mầm non/nhóm lớp - Lao động trực tiếp (định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành)

a) Đối với nhóm trẻ: Cứ 15 trẻ em/nhóm trẻ từ 03 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi; 20 trẻ em/nhóm trẻ từ 13 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi; 25 trẻ em/nhóm trẻ từ 25 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được bố trí tối đa 2,5 giáo viên/nhóm trẻ;

b) Đối với lớp mẫu giáo: Cứ 25 trẻ em/lớp từ 3 tuổi đến 4 tuổi; 30 trẻ em/lớp từ 4 tuổi đến 5 tuổi; 35 trẻ em/lớp từ 5 tuổi đến 6 tuổi được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp;

c) Những cơ sở giáo dục mầm non không đủ số trẻ để bố trí theo nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo quy định tại điểm a, điểm b mục này hoặc sau khi bố trí nhóm trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định tại điểm a, điểm b mục này còn dư số trẻ thì định mức giáo viên mầm non sẽ tính trên số trẻ bình quân theo từng độ tuổi của từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo như sau: Cứ 06 trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi hoặc 08 trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi hoặc 10 trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi, 11 trẻ từ 3 đến 4 tuổi hoặc 14 trẻ từ 4 đến 5 tuổi hoặc 16 trẻ từ 5 đến 6 tuổi thì được bố trí thêm 1,0 giáo viên

d) Đối với nhóm trẻ ghép, lớp mẫu giáo ghép theo Điều lệ trường mầm non thì được bố trí định mức giáo viên theo quy định tại điểm a, điểm b mục này;

đ) Đối với điểm trường chỉ có 01 nhóm trẻ hoặc 01 lớp mẫu giáo không đủ số trẻ để bố trí theo nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo quy định điểm a, điểm b mục này thì được bố trí 2,0 giáo viên/nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

2. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý - Lao động gián tiếp

- Hiệu trưởng: Mỗi cơ sở giáo dục mầm non công lập được bố trí 01 hiệu trưởng.
- Phó hiệu trưởng: Mỗi cơ sở giáo dục mầm non công lập được bố trí 02 Phó Hiệu trưởng (điểm c, khoản 2, Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP)

3. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện) - Lao động gián tiếp

'- Các cơ sở giáo dục mầm non được bố trí 02 người để thực hiện các nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện.

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non có từ 5 điểm trường trở lên hoặc có từ 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên thì bố trí 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện.

4. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn) - Lao động gián tiếp

- Các cơ sở giáo dục mầm non bố trí tối thiểu 01 lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ y tế học đường, tối thiểu 01 lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ

=>Tính bình quân 04 vị trí/trường

- Riêng vị trí phục vụ, nấu ăn đang thu tiền từ cha mẹ trẻ để trả tiền công (theo NQ34/2021/NQ-HĐND)

4. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: Đối với cơ sở giáo dục mầm non có trẻ khuyết tật học hòa nhập: Cơ sở giáo dục có dưới 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; cơ sở giáo dục có từ 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. Khi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập thì sĩ số của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được tính giảm 05 trẻ. Mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo không có quá 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập; Trường hợp không bố trí được biên chế để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật thì bố trí hợp đồng lao động hoặc giáo viên kiêm nhiệm.

III. Quy định số nhóm, lớp/trường (Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT)

Trường mầm non có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 nhóm, lớp; Bố trí không quá 05 điểm trường; đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, tùy theo điều kiện thực tế có thể bố trí không quá 08 điểm trường.

Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Quy mô trường lớp	Lao động trực tiếp				Lao động gián tiếp											Định mức lao động
		Số lớp	Số HS/ lớp	Định mức GV/ lớp	Định mức lao động trực tiếp	Chi tiết gồm:									Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp	Định mức lao động gián tiếp	
						Hiệu trưởng	*Phó Hiệu trưởng*	*TPT*	*G.vụ*	*Tư vấn HS*	*Hỗ trợ khuyết tật*	*Thư viện, quản trị công sở*	*Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ*	Cộng			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)=(6)*(16)*	*(18)=(6)+(17)*
		a	*b*	*c*	*c/b*									*d*	*d/(a*c)*	*d/(a*b)*	
I	**HỌC 1 BUỔI/ NGÀY**																
	Vùng 1																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤18	15	25	1,2	0,048	1	2	1	1	1	1	1	2	10	55,56%	0,027	0,075
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥19	20	25	1,2	0,048	1	2	1	1	1	1	2	2	11	45,83%	0,022	0,070
	Vùng 2																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤18	10	30	1,2	0,040	1	2	1	1	1	1	1	2	10	83,33%	0,033	0,073
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥19																
	Vùng 3																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤27	10	35	1,2	0,034	1	2	1	1	1	1	1	2	10	83,33%	0,029	0,063
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥19																
II	**HỌC 2 BUỔI/ NGÀY**																
	Vùng 1																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤18	10	25	1,5	0,060	1	2	1	1	1	1	1	2	10	66,67%	0,040	0,100
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥19	20	25	1,5	0,060	1	2	1	1	1	1	2	2	11	36,67%	0,022	0,082
	Vùng 2																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤18	10	30	1,5	0,050	1	2	1	1	1	1	1	2	10	66,67%	0,033	0,083
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥19	20	30	1,5	0,050	1	2	1	1	1	1	2	2	11	36,67%	0,018	0,068
	Vùng 3																
1	Trường Tiểu học có số lớp ≤27	20	35	1,5	0,043	1	2	1	1	1	1	1	2	10	33,33%	0,014	0,057
2	Trường Tiểu học có số lớp ≥28	30	35	1,5	0,043	1	2	1	1	1	1	2	2	11	24,44%	0,010	0,053
3	Trường Tiểu học có số lớp >30	40	36	1,5	0,042	1	2	1	1	1	1	2	2	11	18,33%	0,008	0,049

Thuyết minh xây dựng định mức:

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư sô 20/2023/TT-BGDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghệp và định mức số lượng người làm việ ctrong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập

- Quy định về chia vùng để tính định mức GV theo khoản 1 Điều 3 TT20/2023/TT-BGDĐT
- Cột 3 (Số lớp): Theo khoản 2 điều 9 TT 13/2020/TT-BGDĐT (Trường Tiểu học có quy mô tối thiểu 10 lớp và tối đa 30 lớp). Trong biểu là lấy số lớp phổ biến theo từng vùng.
- Thực tế trên địa bàn, không có loại hình trường tiểu họccó ≥19 lớp học 1 buổi/ngày ở vùng 2, vùng 3. Tuy nhiên sẽ có một số trường tiểu học ở vùng 3 có trên 30 lớp học 2 buổi/ngày
- Cột 4 (Số HS/lớp): Theo điểm a khoản 2 điều 3 TT 20/2023/TT-BGDĐT (bình quân HS/lớp theo vùng).
- Cột 5 (Định mức GV/lớp): Theo điểm a khoản 1 điều 7 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1,2 GV/ lớp đối với lớp học 1 buổi/ngày và 1,5 GV/lớp đối với học 2 buổi/ngày).
- Cột 7 (Hiệu trưởng): Theo khoản 1 điều 6 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 8 (Phó hiệu trưởng): Theo điểm c khoản 2 điều 6 NĐ 120/2020/NĐ-CP (≤2 người).
- Cột 9: (Tổng phụ trách): Theo điểm đ khoản 5 điều 2 TT 20/2023/TT-BGDĐ (1 người).
- Cột 10 (Giáo vụ): Theo điểm b khoản 2 điều 7 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 11 (Tư vấn HS): Theo khoản 3 điều 7 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 12 (Hỗ trợ GD người khuyết tật): Theo điểm b khoản 4 điều 7 TT 20/2023/TT-BGDĐ (HS khuyết tật ≤ 20: 1 người; > 20: 2 người).
- Cột 13 (Thư viện, quản trị công sở): Theo khoản 1 điều 8 TT 20/2023/TT-BGDĐT (trường có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng
- Cột 14 (Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ): Theo điểm b khoản 2 điều 8 TT 20/2023/TT-BGDĐ (2 người).

Phụ lục 3

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/ lớp	Lao động		Lao động gián tiếp												Định mức lao động
				Định mức GV/ lớp	Định mức lao động trực tiếp	Chi tiết gồm:										Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp	Định mức lao động gián tiếp	
						Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	TPT	TB, TN	Giáo vụ	Tư vấn HS	Hỗ trợ khuyết tật	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ	Cộng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18 (6x17)*	*19(6+18)*
		a	*b*	*c*	*c/b*										*d*	*d/(a*c)*	*d/(a*b)*	*(d+a*c)/(a*b)*
I	**TRƯỜNG THCS KHÔNG CHUYÊN BIỆT**																	
1	**Vùng 1**																	
1.1	Trường THCS có số lớp từ 8 đến 18 lớp (III)	8	35	1,9	0,054	1	2	1	1	1	1	1	1	2	11	72,37%	0,039	0,094
1.2	Trường THCS có số lớp từ 19 đến 27 lớp (II)	19	35	1,9	0,054	1	2	1	1	1	1	1	2	2	12	33,24%	0,018	0,072
1.3	Trường THCS có số lớp từ 28 đến 39 lớp (I)	28	35	1,9	0,054	1	2	1	1	1	1	1	2	2	12	22,56%	0,012	0,067
1.4	Trường THCS có số lớp từ 40 lớp trở lên (I)	40	35	1,9	0,054	1	2	1	1	1	1	1	2	3	13	17,11%	0,009	0,064
2	**Vùng 2**																	
2.1	Trường THCS có số lớp từ 8 đến 18 lớp (III)	8	40	1,9	0,048	1	2	1	1	1	1	1	1	2	11	72,37%	0,034	0,082
2.2	Trường THCS có số lớp từ 19 đến 27 lớp (II)	19	40	1,9	0,048	1	2	1	1	1	1	1	2	2	12	33,24%	0,016	0,063
2.3	Trường THCS có số lớp từ 28 đến 39 lớp (I)	28	40	1,9	0,048	1	2	1	1	1	1	1	2	2	12	22,56%	0,011	0,058
2.4	Trường THCS có số lớp từ 40 lớp trở lên (I)	40	40	1,9	0,048	1	2	1	1	1	1	1	2	3	13	17,11%	0,008	0,056
3	**Vùng 3**																	
3.1	Trường THCS có số lớp từ 8 đến 18 lớp (III)	8	45	1,9	0,042	1	2	1	1	1	1	1	1	2	11	72,37%	0,031	0,073

3.2	Trường THCS có số lớp từ 19 đến 27 lớp (II)	19	45	1,9	0,042	1	2	1	1	1	1	1	1	2	11	30,47%	0,013	0,055
3.3	Trường THCS có số lớp từ 28 đến 39 lớp (I)	28	45	1,9	0,042	1	2	1	1	1	1	1	2	2	12	22,56%	0,010	0,052
3.4	Trường THCS có số lớp từ 40 lớp trở lên (I)	40	45	1,9	0,042	1	2	1	1	1	1	1	2	3	13	17,11%	0,007	0,049
II	**TRƯỜNG THCS CHUYÊN BIỆT**																	
1	Trường PTDT bán trú THCS																	
1.1	Trường PTDT bán trú THCS có số lớp ≤18 và số HS được hưởng chính sách HS bán trú ≤200	8	35	2,2	0,063	1	2	1	1	2	1	1	1	2	12	68,18%	0,043	0,106
1.2	Trường PTDT bán trú THCS có số lớp ≥19 và số HS được hưởng chính sách HS bán trú ≥200	19	35	2,2	0,063	1	2	1	1	2	1	1	2	3	14	33,49%	0,021	0,084
2	Trường PTDT nội trú THCS	8	35	2,2	0,063	1	2	1	1	2	1	1	2	3	14	79,55%	0,050	0,113
3	Trường dành cho người khuyết tật cấp THCS	8	35	2,2	0,063	1	2	1	1	2	1	2	1	3	14	79,55%	0,050	0,113

Thuyết minh xây dựng định

- Quy mô trường lớp: Chia ra trường THCS không chuyên biệt (trường THCS thông thường) theo vùng 1,2,3 và theo hạng trường I,II,III (để lấy số lớp trên trường: Từ 8 - 18 lớp hạng III; Từ 19 đến 27 lớp trường hạng II; từ 28 đến 45 lớp hạng I) theo TT13/2020/TT-BGD; Trường THCS chuyên biệt gồm trường PTDT bán trú THCS, PTDT nội trú THCS, dành cho người khuyết tật THCS
- Số lớp: các trường THCS lấy số lớp là số lớp thấp nhất theo hạng trường mà không lấy phổ biến hay số lớp trung bình, vì nếu lấy số lớp phổ biến trung bình khi áp dụng với trường có số lớp ít sẽ phải nhân với định mức thấp sẽ không đảm bảo kinh phí.

- Số HS trên lớp: Trường THCS chia theo vùng 1: 35 HS/lớp; vùng 2: 40 HS/lớp; Vùng 3: 45 HS/lớp; Trường THCS chuyên biệt gồm trường PTDT bán trú THCS, PTDT nội trú THCS, dành cho người khuyết tật THCS quy định sĩ số 35 HS/lớp theo TT 04/2023/TTBGD Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của trường PTDT Nội trú.

- Cột định mức giáo viên: Theo điều 12/TT20. Trường THCS không chuyên biệt x 1,9 GV/lớp; Trường THCS chuyên biệt 2,2 GV/lớp
- Định mức lao động trực tiếp: 1 HS cần số giáo viên: dạy trực tiếp: Cách tính lấy 1,9 (2,2) : số HS 1 lớp c:b. VD: 1,9 : 35 = 0,054
- Hiệu trưởng: 1; Phó hiệu trưởng: 2 (theo khoản 5 điều 2; khoản 2 điều 6 Nghị định 120/2020 CP quy định không quá 2 cấp phó
- TPT: Tất cả các trường THCS cần 1. (điều 12, thông tư 20)
- Vị trí thiết bị thí nghiệm: 1 người tất cả các trường THCS

- Giáo vụ: Các trường THCS thông thường bố trí 1 người. Trường PTDT nội trú, trường dành cho người khuyết tật THCS bố trí tối đa 2 người; Còn trường PTDT bán trú THCS có thể hợp đồng thêm người để thực hiện nhiệm vụ quản lý HS, căn cứ vào quy mô, tính chất và điều kiện thực tế (điểm d, khoản 3, điều 12 TT 20. để thêm 1 người là 2
- Tư vấn HS: Tất cả trường THCS 1 người: theo khoản 4 điều 12/TT20
- Hỗ trợ khuyết tật: Đối với trường dành cho người khuyết tật THCS : 15 HS Khuyết tật được bố trí 1 người nên để 2 người. Các trường THCS khác đa số dưới 20 HS khuyết tật hòa nhập để 1 người.
- Thư viện, quản trị công sở: Theo khoản 1 điều 13/TT20. từ 1-2 người.
- Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ: Theo khoản 2 điều 13/TT20. từ 2-3 người. Trường THCS và trường PTDT bán trú THCS được bố trí tối đa 2 người; trường PTDT nội trú, trường dành cho người khuyết tật THCS, trường THCS có từ 40 lớp trở lên, trường PTDT bán trú THCS có trên 200 HS được hưởng chính sách HS bán trú thì được bố trí 3 người.
- Cột 16: Cộng lao động gián tiếp: d = cột 7 +.....+ cột 15
- Cột 17. Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp: lấy số lao động gián tiếp : số lao động trực tiếp theo công thức: d/(a*c)
- Cột 18: Định mức lao động gián tiếp: cách tính bằng tỉ lệ % lao động trực tiếp. Công thức: d/ (a*b) hay lấy cột 6 x cột 17 (Tỉ lệ lao động gián tiếp/lao động trực tiếp x Định
- Cột 19: Định mức lao động: là tổng định mức lao động trực tiếp + định mức lao động gián tiếp = số liệu cột 6 + cột 18

Áp dụng từ định mức lao động tính số tiền học phí của 1 học sinh trong 1 năm, 1 tháng.

I Số tiền 1 học sinh = Định mức x đơn giá tiền lương

1 VD: Định mức của trường THCS ở vùng 3, trường hạng I số lớp từ 28 đến 39 lớp. STT 3.3. Định mức lao động = 0,052

2 Cách tính: Đơn giá tiền lương: (làm tròn số đến hàng nghìn)
Tính hệ số lương trung bình (Hệ số lương thấp nhất GV THCS hạng III là 2,34 + hệ số lương cao nhất GV THCS hạng I là 6,78) : 2 =
Tính tiền lương = hệ số lương (4,56) x mức lương cơ sở (1.800.000đ) + 2% kinh phí công đoàn + 21,5 % BHXH + 30% phụ cấp đứng = 8.208.000 + 164.000 + 1.765.000 + 2.462.000 + 1.477.000 + 318.000 = 14.394.000 đ/người/tháng

3 Tiền lương 1 người trong 1 năm = 14.394.000 x 12 tháng = 172.728.000 đ/năm

II Áp dụng tính cụ thể với trường THCS Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

1 Quy mô: Số lớp 38 lớp, số học sinh 1710 học sinh; Trung bình 45 HS/lớp. Số học sinh khuyết tật: 10 HS. Trường hạng I, vùng 3. Các hệ số theo STT mục 3.3. bảng định mức lao động: 0,052

2 Tính só tiền 1 HS = Định mức x đơn giá tiền lương = 0,052 x 172.728.000 = 8.982.000 đ/ năm

3 Số tiền học sinh đóng 1 tháng = 8.982.000: 9 tháng = 998.000đ/tháng/HS. -> Thu tròn 1.000.000đ/tháng/HS. Tự chủ 100%. Thu 9 tháng

4 Tổng số tiền đặt hàng cho trường THCS Bãi Cháy 1 năm = Số học sinh x học phí HS 1 năm = 1.710 HS x 9.000.000 = 15.390.000.000 đ (

Nếu thu học phí thực hiện tự chủ 100%, học phí 1 tháng 1 HS là 1 triệu đồng, khớp với đề án tự chủ nhà trường đã lập, phù hợp với Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định thu học phí từ 650.000đ đến 1.300.000đ/tháng/HS

Phụ lục 4

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/ lớp	Định mức GV/ lớp	Định mức lao động trực tiếp	Lao động gián tiếp gồm:										Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp	Định mức lao động gián tiếp	Định mức lao động	Định mức cho 01 lao động gián tiếp Hỗ trợ khuyết tật/Tổng phụ trách (nếu có)
						Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thiết bị, thí nghiệm	Giáo vụ	Tư vấn HS	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ	Hỗ trợ khuyết tật	Tổng phụ trách	Cộng				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=(6)*(17)*	*19=(6)+(18)*	*20*
		a	*b*	*c*	*c/b*										*d*	*d/(a*c)*	*d/(a*b)*	*c/b+d/(a*b)*	*1/(a*b)*
I	**TRƯỜNG KHÔNG CHUYÊN BIỆT**																		
1	**Trường có cấp THPT thuộc Vùng 1**																		
1.1	Trường có cấp THPT có số lớp < 40	15	35	2,25	0,064	1	2	1	1	1	2	2			10	29,63%	0,019	0,083	0,002
1.2	Trường có cấp THPT có số lớp ≥40	40	35	2,25	0,064	1	2	1	1	1	2	3			11	12,22%	0,008	0,072	0,001
2	**Trường có cấp THPT thuộc Vùng 2**																		
2.1	Trường có cấp THPT có số lớp < 40	18	40	2,25	0,056	1	2	1	1	1	2	2			10	24,69%	0,014	0,070	0,001
2.2	Trường có cấp THPT có số lớp ≥40	40	40	2,25	0,056	1	2	1	1	1	2	3			11	12,22%	0,007	0,063	0,001
3	**Trường có cấp THPT thuộc Vùng 3**																		
3.1	Trường có cấp THPT có số lớp < 40	25	45	2,25	0,050	1	2	1	1	1	2	2			10	17,78%	0,009	0,059	0,001

3.2	Trường có cấp THPT có số lớp ≥40	40	45	2,25	0,050	1	2	1	1	1	2	3			11	12,22%	0,006	0,056	0,001
II	**TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**																		
4	**Trường PTDT nội trú**																		
4.1	Trường PTDTNT có số HS ≤ 400	10	35	2,4	0,069	1	2	2	2	1	3	3			14	58,33%	0,040	0,109	0,003
4.2	Trường PTDTNT có số HS > 400	13	35	2,4	0,069	1	2	2	2	1	3	4			15	48,08%	0,033	0,102	0,002
5	**Trường THPT Chuyên**	30	35	3,1	0,089	1	2	4	2	1	4	3			17	18,28%	0,016	0,105	0,001

Thuyết minh xây dựng định mức:

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Và trường Phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư sô 20/2023/TT-BGDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghệp và định mức số lượng người làm việ ctrong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập

- Quy định về chia vùng để tính định mức GV theo khoản 1 Điều 3 TT20/2023/TT-BGDĐT
- Cột 3 (Số lớp): Theo khoản 2 điều 17 TT 13/2020/TT-BGDĐT (Trường THPT có quy mô tối thiểu 15 lớp và tối đa 45 lớp). Trong biểu hiện đang lấy số lớp phổ biến theo vùng.
- Cột 4 (Số HS/lớp): Theo điểm a khoản 2 điều 3 TT 20/2023/TT-BGDĐT (35 HS/lớp).
- Cột 5 (Định mức GV/lớp): Theo điểm a khoản 1 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2,25 GV/ lớp).
- Cột 7 (Hiệu trưởng): Theo khoản 1 điều 16 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 8 (Phó hiệu trưởng): Theo điểm c khoản 2 điều 6 NĐ 120/2020/NĐ-CP (≤2 người).
- Cột 9 (Thiết bị, thí nghiệm): Theo điểm c khoản 2 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 10 (Giáo vụ): Theo điểm b khoản 3 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 11 (Tư vấn HS): Theo khoản 4 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (1 người).
- Cột 12 (Thư viện, quản trị công sở): Theo điểm c khoản 1 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2 người).
- Cột 13 (Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ): Theo điểm b, c khoản 2 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐ (lớp <40: 2 người; ≥40: 3 người).
- Cột 14 (Hỗ trợ GD người khuyết tật): Theo điểm b khoản 5 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐ (HS khuyết tật ≤ 20: 1 người; > 20: 2 người).
- Cột 15 (Tổng phụ trách trường có cấp THCS/TH): Theo điểm đ khoản 5 điều 2 TT 20/2023/TT-BGDĐ (1 người).

- Các cột 3, 7, 8, 11, 14, 15: Tương tự như thuyết minh ở mục I.
- Cột 4 (Số HS/lớp): Theo điểm b khoản 2 điều 3 TT 20/2023/TT-BGDĐT (40 HS/lớp).
- Cột 5 (Định mức GV/lớp): Theo điểm b khoản 1 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2,4 GV/ lớp).
- Cột 9 (Thiết bị, thí nghiệm): Theo điểm b khoản 2 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2 người).
- Cột 10 (Giáo vụ): Theo điểm a khoản 3 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2 người).
- Cột 12 (Thư viện, quản trị công sở): Theo điểm a khoản 1 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐT (3 người).
- Cột 13 (Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ): Theo điểm a, c khoản 2 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐ (số HS ≤ 400: 3 người; > 400: 4 người)

- Các cột 3, 7, 8, 11, 14, 15: Tương tự như thuyết minh ở mục I.
- Cột 4 (Số HS/lớp): Theo điểm c khoản 2 điều 3 TT 20/2023/TT-BGDĐT (45 HS/lớp).
- Cột 5 (Định mức GV/lớp): Theo điểm b khoản 1 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (2,4 GV/ lớp).
- Cột 9 (Thiết bị, thí nghiệm): Theo điểm a khoản 2 điều 17 TT 20/2023/TT-BGDĐT (4 người).
- Cột 10 (Giáo vụ): Tương tự như thuyết minh ở mục II.
- Cột 12 (Thư viện, quản trị công sở): Theo điểm b khoản 1 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐT (4 người).
- Cột 13 (Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ): Theo điểm a khoản 2 điều 18 TT 20/2023/TT-BGDĐ (3 người)

Phụ lục 5

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/ lớp	Định mức GV/ lớp	Định mức lao động trực tiếp	Lao động gián tiếp gồm:								Tỷ lệ Lao động gián tiếp/ Lao động trực tiếp	Định mức lao động gián tiếp	Định mức lao động
						Giám đốc	Phó Giám đốc	Thiết bị, thí nghiệm	Giáo vụ	Tư vấn HS	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ	Cộng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*16*	*17*	*18=(6)*(17)*	*19=(6)+(18)*
		a	*b*	*c*	*c/b*								*d*	*d/(a*c)*	*d/(a*b)*	*c/b+d/(a*b)*
1	**Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX thuộc Vùng 1**															
1.1	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp < 5	2	35	2,25	0,0643	1	2	1	1	1	2	2	10	222,22%	0,1429	0,2071
1.2	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp ≥5	5	35	2,25	0,0643	1	2	1	1	1	2	2	10	88,89%	0,0571	0,1214
2	**Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX thuộc Vùng 2**															
2.1	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp < 10	6	40	2,25	0,0563	1	2	1	1	1	2	2	10	74,07%	0,0417	0,0979
2.2	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp ≥10	10	40	2,25	0,0563	1	2	1	1	1	2	2	10	44,44%	0,0250	0,0813
3	**Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX thuộc Vùng 3**															
3.1	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp < 10	5	45	2,25	0,0500	1	2	1	1	1	2	2	10	88,89%	0,0444	0,0944
3.1	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có từ 10 lớp đến dưới 15 lớp	11	45	2,25	0,0500	1	2	1	1	1	2	2	10	40,40%	0,0202	0,0702
3.2	Trung tâm HN&GDTX, GDNN-GDTX có số lớp ≥15	15	45	2,25	0,0500	1	2	1	1	1	2	2	10	29,63%	0,0148	0,0648

Thuyết minh xây dựng định mức:

- Vùng 1: Trung tâm GDNN-GDTX Cô Tô (02 lớp); Trung tâm GDNN-GDTX Bình Liêu (06 lớp);
- Vùng 2: Không có;
- Vùng 3: Trung tâm HN&GDTX tỉnh và các Trung tâm GDNN-GDTX còn lại (trừ Cô Tô, Bình Liêu).

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẤP MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
	NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)												
I	**ĐỒ DÙNG**												
1	Giá phơi khăn mặt		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
2	Tủ (giá) ca, cốc		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	5	0,0267
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	5	0,0267
5	Giường chơi		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	3	0,0444
6	Phản		x	Cái	4		x		15	4	0,2667	3	0,0889
7	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
8	Bàn cho trẻ		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	5	0,0267
9	Ghế cho trẻ		x	Cái	10		x		15	10	0,6667	5	0,1333
10	Ghế giáo viên	x		Cái	3		x		15	3	0,2000	5	0,0400
11	Bàn quấn tã		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
12	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
13	Thùng đựng rác	x	x	Cái	1		x		15	1	0,0667	1	0,0667
14	Xô		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	1	0,1333
15	Giá để giày dép		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
16	Cốc uống nước		x	Cái	15		x		15	15	1,0000	1	1,0000
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy		x	Cái	5		x		15	5	0,3333	1	0,3333
18	Chậu		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	1	0,1333
19	Ti vi màu	x	x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
20	Đầu đĩa DVD	x	x	Cái	1		x		15	1	0,0667	5	0,0133
21	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	5	0,0267
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**										-		-
22	Bóng nhỏ		x	Quả	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
23	Bóng to		x	Quả	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
24	Xe ngồi đẩy		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
25	Xe đẩy tập đi		x	Cái	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
26	Gà mổ thóc		x	Con	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
27	Hề tháp		x	Con	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
28	Bộ xếp vòng tháp		x	Bộ	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
29	Bộ khối hình	x	x	Bộ	5		x		15	5	0,3333	3	0,1111
30	Xe chuyển động vui		x	Cái	3		x		15	3	0,2000	3	0,0667
31	Lục lạc		x	Cái	3		x		15	3	0,2000	3	0,0667
32	Bộ tranh nhận biết tập nói	x	x	Bộ	2		x		15	2	0,1333	3	0,0444
33	Búp bê bé trai		x	Con	3		x		15	3	0,2000	3	0,0667
34	Búp bê bé gái		x	Con	3		x		15	3	0,2000	3	0,0667
35	Xe cũi thả hình		x	Cái	2		x		15	2	0,1333	3	0,0444
36	Chút chít các loại		x	Con	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
37	Thú nhồi		x	Con	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
38	Xúc xắc các loại		x	Cái	6		x		15	6	0,4000	3	0,1333
39	Xắc xô to	x		Cái	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
40	Trống con		x	Cái	3		x		15	3	0,2000	3	0,0667
41	Chuỗi dây xúc xắc		x	Chuỗi	4		x		15	4	0,2667	3	0,0889
42	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	x		Bộ	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
III	**SÁCH - TÀI LIỆU - BĂNG ĐĨA**										-		-
43	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	x		Bộ	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
44	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	x		Bộ	1		x		15	1	0,0667	3	0,0222
	NHÓM TRẺ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ)										-		-
I	**ĐỒ DÙNG**										-		-
1	Giá phơi khăn mặt		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100
2	Tủ (giá) ca, cốc		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	5	0,0200
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	5	0,0200
5	Phản		x	Cái	10		x		20	10	0,5000	3	0,1667
6	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100
7	Giá để giày dép		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	3	0,0167
8	Cốc uống nước		x	Cái	20		x		20	20	1,0000	1	1,0000
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy		x	Cái	5		x		20	5	0,2500	1	0,2500
10	Xô		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	1	0,1000
11	Chậu		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	1	0,1000
12	Bàn cho trẻ		x	Cái	5		x		20	5	0,2500	5	0,0500
13	Ghế cho trẻ		x	Cái	20		x		20	20	1,0000	5	0,2000
14	Ghế giáo viên	x		Cái	3		x		20	3	0,1500	5	0,0300
15	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
16	Thùng đựng rác	x	x	Cái	1		x		20	1	0,0500	1	0,0500
17	Ti vi màu	x	x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100
18	Đầu đĩa DVD	x	x	Cái	1		x		20	1	0,0500	5	0,0100
19	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	5	0,0200
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**										-		-
20	Bóng nhỏ		x	Quả	20		x		20	20	1,0000	3	0,3333
21	Bóng to	x		Quả	6		x		20	6	0,3000	3	0,1000
22	Gậy thể dục nhỏ		x	Cái	20		x		20	20	1,0000	5	0,2000
23	Vòng thể dục nhỏ		x	Cái	20		x		20	20	1,0000	5	0,2000
24	Vòng thể dục to	x		Cái	3		x		20	3	0,1500	5	0,0300
25	Búa cọc		x	Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
26	Bập bênh		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
27	Thú nhún		x	Con	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
28	Thú kéo dây		x	Con	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
29	Cổng chui		x	Cái	4		x		20	4	0,2000	5	0,0400
30	Xe ngồi có bánh		x	Cái	1		x		20	1	0,0500	3	0,0167
31	Lồng hộp vuông		x	Bộ	10		x		20	10	0,5000	3	0,1667
32	Lồng hộp tròn		x	Bộ	10		x		20	10	0,5000	3	0,1667
33	Bộ xâu dây		x	Bộ	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
34	Thả vòng		x	Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
35	Các con vật đẩy		x	Con	3		x		20	3	0,1500	3	0,0500
36	Bộ xếp hình trên xe		x	Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
37	Bộ nhận biết những con vật nuôi		x	Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
38	Giỏ trái cây		x	Giỏ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
39	Búp bê bé trai		x	Con	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
40	Búp bê bé gái		x	Con	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
41	Hề tháp		x	Bộ	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
42	Khối hình to		x	Bộ	6		x		20	6	0,3000	5	0,0600
43	Khối hình nhỏ		x	Bộ	6		x		20	6	0,3000	5	0,0600
44	Xe cũi thả hình		x	Cái	3		x		20	3	0,1500	3	0,0500
45	Đồ chơi nhồi bông		x	Con	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
46	Xếp tháp		x	Bộ	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
47	Bút sáp, phấn vẽ		x	Hộp	20			x	20	20	1,0000	1	1,0000
48	Bộ đồ chơi nấu ăn		x	Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
49	Bộ tranh nhận biết, tập nói	x	x	Bộ tranh	3		x		20	3	0,1500	3	0,0500

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
50	Xắc xô 2 mặt nhỏ		x	Cái	10		x		20	10	0,5000	3	0,1667
51	Xắc xô 2 mặt to	x		Cái	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
52	Phách gõ		x	Đôi	10		x		20	10	0,5000	3	0,1667
53	Trống cơm	x	x	Cái	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
54	Trống con		x	Cái	5		x		20	5	0,2500	3	0,0833
55	Đàn Xylophone		x	Cái	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
56	Đất nặn		x	hộp	20			x	20	20	1,0000	1	1,0000
57	Bảng con		x	cái	20		x		20	20	1,0000	1	1,0000
58	Bộ tranh truyện nhà trẻ	x		Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
59	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	x		Bộ	2		x		20	2	0,1000	3	0,0333
60	Bộ nhận biết, tập nói	x		Bộ	1		x		20	1	0,0500	3	0,0167
III	SÁCH - TÀI LIỆU - BĂNG ĐĨA										-		-
61	Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	x		Bộ	1		x		20	1	0,0500	3	0,0167
62	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	x		Bộ	1		x		20	1	0,0500	3	0,0167
	NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)										-		-
I	ĐỒ DÙNG										-		-
1	Giá phơi khăn mặt		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
2	Tủ (giá) ca cốc		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
5	Phản		x	Cái	13		x		25	13	0,5200	3	0,1733
6	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
7	Giá để giày dép		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
8	Cốc uống nước		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	1	1,0000
9	Bô có nắp đậy		x	Cái	5		x		25	5	0,2000	1	0,2000
10	Xô		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	1	0,0800
11	Chậu		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	1	0,0800
12	Bàn giáo viên	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
13	Ghế giáo viên	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
14	Bàn cho trẻ		x	Cái	6		x		25	6	0,2400	5	0,0480
15	Ghế cho trẻ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
16	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
17	Thùng đựng rác	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	1	0,0400
18	Ti vi màu	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
19	Đầu đĩa DVD	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
20	Đàn Organ	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
21	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	4		x		25	4	0,1600	5	0,0320
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**										-		-
22	Bóng nhỏ		x	Quả	15		x		25	15	0,6000	3	0,2000
23	Bóng to		x	Quả	10		x		25	10	0,4000	3	0,1333
24	Gậy thể dục nhỏ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
25	Gậy thể dục to	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
26	Vòng thể dục nhỏ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
27	Vòng thể dục to	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
28	Bập bênh		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
29	Cổng chui		x	Cái	4		x		25	4	0,1600	5	0,0320
30	Cột ném bóng		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
31	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
32	Hộp thả hình		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
33	Lồng hộp vuông		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	5	0,0400
34	Lồng hộp tròn		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	5	0,0400
35	Bộ xâu hạt		x	Bộ	10		x		25	10	0,4000	3	0,1333
36	Bộ xâu dây		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
37	Bộ búa cọc		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
38	Búa 3 bi 2 tầng		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
39	Các con kéo dây có khớp		x	Con	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
40	Bộ tháo lắp vòng		x	Bộ	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
41	Bộ xây dựng trên xe		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
42	Hàng rào nhựa		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	5	0,0240
43	Bộ rau, củ, quả		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
44	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
45	Đồ chơi các con vật sống dưới nước		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
46	Đồ chơi các con vật sống trong rừng		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
47	Đồ chơi các loại rau, củ, quả		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
48	Tranh ghép các con vật		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
49	Tranh ghép các loại quả		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
50	Đồ chơi nhồi bông		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
51	Đồ chơi với cát		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
52	Bảng quay 2 mặt	x	x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
53	Tranh động vật nuôi trong gia đình	x	x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
54	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	x	x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
55	Tranh các phương tiện giao thông	x	x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
56	Tranh cảnh báo nguy hiểm	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
57	Bộ tranh truyện nhà trẻ	x		Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
58	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	x		Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
59	Lô tô các loại quả	x	x	Bộ	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
60	Lô tô các con vật	x	x	Bộ	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
61	Lô tô các phương tiện giao thông	x	x	Bộ	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
62	Lô tô các hoa	x	x	Bộ	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
63	Con rối	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
64	Khối hình to		x	Bộ	8		x		25	8	0,3200	5	0,0640
65	Khối hình nhỏ		x	Bộ	8		x		25	8	0,3200	5	0,0640
66	Búp bê bé trai (cao - thấp)		x	Con	4		x		25	4	0,1600	3	0,0533
67	Búp bê bé gái (cao- thấp)		x	Con	4		x		25	4	0,1600	3	0,0533
68	Bộ đồ chơi nấu ăn		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
69	Bộ bàn ghế giường tủ		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
70	Bộ dụng cụ bác sĩ		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
71	Giường búp bê		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
72	Xắc xô to	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
73	Xắc xô nhỏ		x	Cái	10		x		25	10	0,4000	3	0,1333
74	Phách gõ		x	Đôi	10		x		25	10	0,4000	3	0,1333
75	Trống cơm		x	Cái	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
76	Xúc xắc		x	Cái	6		x		25	6	0,2400	3	0,0800
77	Trống con		x	Cái	10		x		25	10	0,4000	3	0,1333
78	Đất nặn		x	Hộp	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
79	Bút sáp, phấn vẽ		x	Hộp	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
80	Bảng con		x	Cái	15		x		25	15	0,6000	1	0,6000
81	Bộ nhận biết, tập nói	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
III	**SÁCH - TÀI LIỆU - BĂNG ĐĨA**										-		-
82	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
83	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
	LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)										-		-
I	**ĐỒ DÙNG**										-		-
1	Giá phơi khăn		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
2	Tủ (giá) đựng ca cốc		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
5	Phản		x	Cái	13		x		25	13	0,5200	3	0,1733
6	Cốc uống nước		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	1	1,0000
7	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
8	Giá để giày dép		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
9	Xô		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	1	0,0800
10	Chậu		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	1	0,0800
11	Bàn giáo viên	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
12	Ghế giáo viên	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
13	Bàn cho trẻ		x	Cái	13		x		25	13	0,5200	5	0,1040
14	Ghế cho trẻ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
15	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	x	x	Cái	2		x		25	2	0,0800	1	0,0800
17	Đầu DVD	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
18	Ti vi	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
19	Đàn organ	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
20	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	5		x		25	5	0,2000	5	0,0400
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**										-		-
21	Bàn chải đánh răng trẻ em		x	Cái	5		x		25	5	0,2000	1	0,2000
22	Mô hình hàm răng		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
23	Vòng thể dục to	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
24	Gậy thể dục to	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	5	0,0160
25	Cột ném bóng		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
26	Vòng thể dục nhỏ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
27	Gậy thể dục nhỏ		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	5	0,2000
28	Xắc xô	x		Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
29	Trống da	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
30	Cổng chui		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	5	0,0240
31	Bóng nhỏ		x	Quả	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
32	Bóng to		x	Quả	5		x		25	5	0,2000	3	0,0667
33	Nguyên liệu để đan tết		x	kg	1		x		25	1	0,0400	1	0,0400
34	Kéo thủ công		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	1	1,0000
35	Kéo văn phòng	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	1	0,0400
36	Bút chì đen		x	Cái	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu		x	Hộp	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
38	Đất nặn		x	Hộp	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
39	Giấy màu		x	túi	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
40	Bộ dinh dưỡng 1		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
41	Bộ dinh dưỡng 2		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
42	Bộ dinh dưỡng 3		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
43	Bộ dinh dưỡng 4		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
44	Hàng rào lắp ghép lớn		x	Túi	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
45	Ghép nút lớn		x	Túi	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
46	Tháp dinh dưỡng		x	Tờ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
47	Búp bê bé trai		x	Con	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
48	Búp bê bé gái		x	Con	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
49	Bộ đồ chơi nấu ăn		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
50	Bộ dụng cụ bác sỹ		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
51	Bộ xếp hình trên xe		x	Bộ	6		x		25	6	0,2400	3	0,0800
52	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
53	Gạch xây dựng		x	Thùng	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
54	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
55	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
56	Đồ chơi các phương tiện giao thông		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
57	Bộ động vật biển		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
58	Bộ động vật sống trong rừng		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
59	Bộ động vật nuôi trong gia đình		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
60	Bộ côn trùng		x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
61	Nam châm thẳng		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
62	Kính lúp		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
63	Phễu nhựa		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
64	Bể chơi với cát và nước		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
65	Bộ làm quen với toán		x	Bộ	15		x		25	15	0,6000	3	0,2000
66	Con rối		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
67	Bộ hình học phẳng		x	Túi	25		x		25	25	1,0000	3	0,3333
68	Bảng quay 2 mặt	x	x	Cái	1		x		25	1	0,0400	5	0,0080
69	Tranh các loại hoa, quả, củ	x	x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
70	Tranh các con vật	x	x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
71	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	x	x	Bộ	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
72	Đồng hồ học đếm 2 mặt		x	Cái	2		x		25	2	0,0800	3	0,0267
73	Hộp thả hình		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
74	Bàn tính học đếm		x	Cái	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
75	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
76	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
77	Bảng con		x	Cái	25		x		25	25	1,0000	1	1,0000
78	Tranh cảnh báo nguy hiểm	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
79	Tranh, ảnh về Bác Hồ	x	x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
80	Màu nước		x	Hộp	25			x	25	25	1,0000	1	1,0000
81	Bút lông cỡ to		x	Cái	12		x		25	12	0,4800	1	0,4800
82	Bút lông cỡ nhỏ		x	Cái	12		x		25	12	0,4800	1	0,4800
83	Dập ghim	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
84	Bìa các màu	x		Tờ	50			x	25	50	2,0000	1	2,0000
85	Giấy trắng A0	x	x	Tờ	50			x	25	50	2,0000	1	2,0000
86	Kẹp sắt các cỡ	x	x	Cái	10		x		25	10	0,4000	1	0,4000
87	Dập lỗ	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
88	Súng bắn keo	x		Cái	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
89	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp		x	Bộ	3		x		25	3	0,1200	3	0,0400
90	Lịch của trẻ		x	Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
III	**SÁCH - TÀI LIỆU - BĂNG ĐĨA**										-		-
91	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
92	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
93	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
94	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
95	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	x		Bộ	1		x		25	1	0,0400	3	0,0133
	LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI (30 TRẺ)										-		-
I	**ĐỒ DÙNG**										-		-
1	Giá phơi khăn		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
2	Cốc uống nước		x	Cái	30		x		30	30	1,0000	1	1,0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
4	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	5	0,0133
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
7	Phản		x	Cái	15		x		30	15	0,5000	3	0,1667
8	Giá để giày dép		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
9	Xô		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	1	0,0667
10	Chậu		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	1	0,0667
11	Bàn giáo viên	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
12	Ghế giáo viên	x		Cái	2		x		30	2	0,0667	5	0,0133
13	Bàn cho trẻ		x	Cái	15		x		30	15	0,5000	5	0,1000
14	Ghế cho trẻ		x	Cái	30		x		30	30	1,0000	5	0,2000
15	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	x	x	Cái	2		x		30	2	0,0667	1	0,0667
17	Đầu đĩa DVD	x	x	cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
18	Ti vi	x	x	cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
19	Đàn organ	x		cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
20	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	5		x		30	5	0,1667	5	0,0333
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**												
21	Bàn chải đánh răng trẻ em		x	Cái	6		x		30	6	0,2000	1	0,2000
22	Mô hình hàm răng		x	Cái	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
23	Vòng thể dục nhỏ		x	Cái	30		x		30	30	1,0000	5	0,2000
24	Gậy thể dục nhỏ		x	Cái	30		x		30	30	1,0000	5	0,2000
25	Cổng chui		x	Cái	5		x		30	5	0,1667	5	0,0333
26	Cột ném bóng		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
27	Vòng thể dục cho giáo viên	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
28	Gậy thể dục cho giáo viên	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
29	Bộ chun học toán		x	Cái	6		x		30	6	0,2000	3	0,0667
30	Ghế băng thể dục		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	5	0,0133
31	Bục bật sâu		x	Cái	2		x		30	2	0,0667	5	0,0133
32	Nguyên liệu để đan tết		x	Kg	1		x		30	1	0,0333	1	0,0333
33	Các khối hình học		x	Bộ	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
34	Bộ xâu dây tạo hình		x	Hộp	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
35	Kéo thủ công		x	Cái	30		x		30	30	1,0000	1	1,0000
36	Kéo văn phòng	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	1	0,0333
37	Bút chì đen		x	Cái	30			x	30	30	1,0000	1	1,0000
38	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu		x	Hộp	30			x	30	30	1,0000	1	1,0000
39	Giấy màu		x	Tờ	30			x	30	30	1,0000	1	1,0000
40	Bộ dinh dưỡng 1		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
41	Bộ dinh dưỡng 2		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
42	Bộ dinh dưỡng 3		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
43	Bộ dinh dưỡng 4		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
44	Tháp dinh dưỡng	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
45	Lô tô dinh dưỡng		x	Bộ	6		x		30	6	0,2000	3	0,0667
46	Bộ luồn hạt		x	Bộ	5		x		30	5	0,1667	3	0,0556
47	Bộ lắp ghép		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
48	Búp bê bé trai		x	Con	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
49	Búp bê bé gái		x	Con	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
50	Bộ đồ chơi gia đình		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
51	Bộ dụng cụ bác sỹ		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
52	Bộ tranh cảnh báo	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
53	Bộ ghép hình hoa		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
54	Bộ lắp ráp nút tròn		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
55	Hàng rào nhựa		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
56	Bộ xây dựng		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
57	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
58	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
59	Đồ chơi các phương tiện giao thông		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
60	Bộ lắp ráp xe lửa		x	bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
61	Bộ động vật biển		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
62	Bộ động vật sống trong rừng		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
63	Bộ động vật nuôi trong gia đình		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
64	Bộ côn trùng		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
65	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
66	Nam châm thẳng		x	Cái	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
67	Kính lúp		x	Cái	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
68	Phễu nhựa		x	Cái	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
69	Bể chơi với cát và nước		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
70	Cân thăng bằng		x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
71	Bộ làm quen với toán		x	Bộ	15		x		30	15	0,5000	3	0,1667
72	Đồng hồ lắp ráp		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
73	Bàn tính học đếm		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
74	Bộ hình phẳng		x	Túi	30		x		30	30	1,0000	3	0,3333
75	Ghép nút lớn		x	Túi	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
76	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333
77	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông		x	Bộ	3		x		30	3	0,1000	3	0,0333

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
78	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
79	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
80	Bảng quay 2 mặt	x	x	Cái	1		x		30	1	0,0333	5	0,0067
81	Bộ sa bàn giao thông		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
82	Lô tô động vật	x	x	Bộ	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
83	Lô tô thực vật	x	x	Bộ	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
84	Lô tô phương tiện giao thông	x	x	Bộ	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
85	Lô tô đồ vật	x	x	Bộ	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
86	Tranh số lượng		x	Tờ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
87	Đomino học toán		x	Bộ	5		x		30	5	0,1667	3	0,0556
88	Bộ chữ số và số lượng		x	Bộ	15		x		30	15	0,5000	3	0,1667
89	Lô tô hình và số lượng		x	Bộ	15		x		30	15	0,5000	3	0,1667
90	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	x	x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
91	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	x	x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
92	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	x	x	Bộ	2		x		30	2	0,0667	3	0,0222
93	Tranh, ảnh về Bác Hồ	x	x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
94	Lịch của bé		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
95	Bộ chữ và số		x	Bộ	6		x		30	6	0,2000	3	0,0667
96	Bộ trang phục Công an		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
97	Bộ trang phục Bộ đội		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
98	Bộ trang phục Bác sỹ		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
99	Bộ trang phục nấu ăn		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
100	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác		x	Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
101	Gạch xây dựng		x	Thùng	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
102	Con rối	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
103	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp		x	Cái	5		x		30	5	0,1667	3	0,0556
104	Đất nặn		x	Hộp	30			x	30	30	1,0000	1	1,0000
105	Màu nước		x	Hộp	25			x	30	25	0,8333	1	0,8333
106	Bút lông cỡ to		x	Cái	12		x		30	12	0,4000	1	0,4000
107	Bút lông cỡ nhỏ		x	Cái	12		x		30	12	0,4000	1	0,4000
108	Dập ghim	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
109	Bìa các màu	x		Tờ	50			x	30	50	1,6667	1	1,6667
110	Giấy trắng A0	x	x	Tờ	50			x	30	50	1,6667	1	1,6667
111	Kẹp sắt các cỡ	x	x	Cái	10		x		30	10	0,3333	3	0,1111
112	Dập lỗ	x		Cái	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
III	**SÁCH - TÀI LIỆU - BĂNG ĐĨA**												
113	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
114	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
115	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
116	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
117	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	x		Bộ	1		x		30	1	0,0333	3	0,0111
	LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ)										-		-
I	**ĐỒ DÙNG**										-		-
1	Giá phơi khăn		x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
2	Cốc uống nước		x	Cái	35		x		35	35	1,0000	1	1,0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc		x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
4	Bình ủ nước		x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	5	0,0114
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	5	0,0114
7	Phản		x	Cái	18		x		35	18	0,5143	3	0,1714
8	Giá để giày dép		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	x	x	Cái	2		x		35	2	0,0571	1	0,0571
10	Thùng đựng nước có vòi		x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
11	Xô		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	1	0,0571
12	Chậu		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	1	0,0571
13	Bàn cho trẻ		x	Cái	18		x		35	18	0,5143	5	0,1029
14	Ghế cho trẻ		x	Cái	35		x		35	35	1,0000	5	0,2000
15	Bàn giáo viên	x		Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
16	Ghế giáo viên	x		Cái	2		x		35	2	0,0571	5	0,0114
17	Giá để đồ chơi và học liệu		x	Cái	5		x		35	5	0,1429	5	0,0286
18	Tivi	x	x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
19	Đầu đĩa DVD	x	x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
20	Đàn organ	x		Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
II	**THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU**												
21	Bàn chải đánh răng trẻ em		x	Cái	6		x		35	6	0,1714	1	0,1714
22	Mô hình hàm răng		x	Cái	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
23	Vòng thể dục to		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	5	0,0114
24	Vòng thể dục nhỏ		x	Cái	35		x		35	35	1,0000	5	0,2000
25	Gậy thể dục nhỏ		x	Cái	35		x		35	35	1,0000	5	0,2000
26	Xắc xô	x		Cái	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
27	Cổng chui		x	Cái	5		x		35	5	0,1429	5	0,0286
28	Gậy thể dục to	x		Cái	2		x		35	2	0,0571	5	0,0114
29	Cột ném bóng		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
30	Bóng các loại		x	Quả	16		x		35	16	0,4571	3	0,1524
31	Đồ chơi Bowling		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
32	Dây thừng		x	Cái	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
33	Nguyên liệu để đan tết		x	kg	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286
34	Kéo thủ công		x	Cái	35		x		35	35	1,0000	1	1,0000
35	Kéo văn phòng	x		Cái	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286
36	Bút chì đen		x	Cái	35			x	35	35	1,0000	1	1,0000
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu		x	Hộp	35			x	35	35	1,0000	1	1,0000
38	Bộ dinh dưỡng 1		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
39	Bộ dinh dưỡng 2		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
40	Bộ dinh dưỡng 3		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
41	Bộ dinh dưỡng 4		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
42	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
43	Bộ lắp ráp kỹ thuật		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
44	Bộ xếp hình xây dựng		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
45	Bộ luồn hạt		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
46	Bộ lắp ghép		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
47	Đồ chơi các phương tiện giao thông		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
48	Bộ lắp ráp xe lửa		x	Bộ			x		35	1	0,0286	3	0,0095
49	Bộ sa bàn giao thông		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
50	Bộ động vật sống dưới nước		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
51	Bộ động vật sống trong rừng		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
52	Bộ động vật nuôi trong gia đình		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
53	Bộ côn trùng		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
54	Cân chia vạch		x	Cái	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
55	Nam châm thẳng		x	Cái	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
56	Kính lúp		x	Cái	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
57	Phễu nhựa		x	Cái	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
58	Bể chơi với cát và nước		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
59	Ghép nút lớn		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
60	Bộ ghép hình hoa		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
61	Bảng chun học toán		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
62	Đồng hồ học số, học hình		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
63	Bàn tính học đếm		x	Cái	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
64	Bộ làm quen với toán		x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
65	Bộ hình khối		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
66	Bộ nhận biết hình phẳng		x	Túi	35		x		35	35	1,0000	3	0,3333
67	Bộ que tính		x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
68	Lô tô động vật	x	x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
69	Lô tô thực vật	x	x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
70	Lô tô phương tiện giao thông	x	x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
71	Lô tô đồ vật	x	x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
72	Domino chữ cái và số		x	Hộp	10		x		35	10	0,2857	3	0,0952
73	Bảng quay 2 mặt	x	x	Cái	1		x		35	1	0,0286	5	0,0057
74	Bộ chữ cái		x	Bộ	15		x		35	15	0,4286	3	0,1429
75	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản		x	Bộ	5		x		35	5	0,1429	3	0,0476
76	Lịch của trẻ		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
77	Tranh ảnh về Bác Hồ	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
78	Tranh cảnh báo nguy hiểm	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
79	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
80	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	x		Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
81	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	x		Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
82	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	x		Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
83	Bộ dụng cụ lao động		x	Bộ	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
84	Bộ đồ chơi nhà bếp		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
85	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
86	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
87	Bộ trang phục nấu ăn		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
88	Búp bê bé trai		x	Con	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
89	Búp bê bé gái		x	Con	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
90	Bộ trang phục công an		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
91	Doanh trại bộ đội		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
92	Bộ trang phục bộ đội		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
93	Bộ trang phục công nhân		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
94	Bộ dụng cụ bác sỹ		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
95	Bộ trang phục bác sỹ		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
96	Gạch xây dựng		x	Thùng	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
97	Bộ xếp hình xây dựng		x	Bộ	2		x		35	2	0,0571	3	0,0190
98	Hàng rào lắp ghép lớn		x	Túi	3		x		35	3	0,0857	3	0,0286
99	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp		x	Cái	12		x		35	12	0,3429	3	0,1143
100	Đất nặn		x	hộp	30			x	35	30	0,8571	1	0,8571
101	Màu nước		x	Hộp	25			x	35	25	0,7143	1	0,7143
102	Bút lông cỡ to		x	Cái	12		x		35	12	0,3429	1	0,3429
103	Bút lông cỡ nhỏ		x	Cái	12		x		35	12	0,3429	1	0,3429
104	Dập ghim	x		Cái	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
105	Bìa các màu	x		Tờ	50			x	35	50	1,4286	1	1,4286
106	Giấy trắng A0	x	x	Tờ	50			x	35	50	1,4286	1	1,4286
107	Kẹp sắt các cỡ	x	x	Cái	10		x		35	10	0,2857	1	0,2857
108	Dập lỗ	x		Cái	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
III	SÁCH-TÀI LIỆU-BĂNG ĐĨA												
109	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
110	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
111	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
112	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
113	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
114	Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề	x		Bộ	1		x		35	1	0,0286	3	0,0095
	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI										-		-
A	DÙNG CHO NHÀ TRẺ												
1	Bập bênh đơn	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
2	Bập bênh đôi	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
3	Con vật nhún di động	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
4	Con vật nhún lò xo	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
5	Con vật nhún khớp nối	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
6	Xích đu sàn lắc	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
7	Cầu trượt đơn	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
8	Cầu trượt đôi	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
9	Đu quay mâm không ray	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
10	Đu quay mâm trên ray	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
11	Xe đạp chân	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
12	Ô tô đạp chân	x		Bộ	02/điểm trường		x		60	2	0,0333	5	0,0067
B	DÙNG CHO MẪU GIÁO												
1	Bập bênh đòn	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					
2	Bập bênh để cong	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
3	Con vật nhún di động	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
4	Con vật nhún lò xo	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
5	Con vật nhún khớp nối	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
6	Xích đu sàn lắc	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
7	Xích đu treo	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
8	Cầu trượt đơn	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
9	Cầu trượt đôi	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
10	Đu quay mâm không ray	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
11	Đu quay mâm có ray	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
12	Cầu thăng bằng cố định	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
13	Cầu thăng bằng dao động	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
14	Thang leo	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
15	Nhà leo nằm ngang	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	8	0,0014
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	8	0,0014
17	Cột ném bóng	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	3	0,0037
18	Khung thành	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
19	hàng rào lắp ghép lớn	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	8	0,0014
20	Xe đạp chân	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
21	Ô tô đạp chân	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022
22	Xe lắc	x		Bộ	02/điểm trường		x		180	2	0,0111	5	0,0022

Ghi chú: Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non; Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non; Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (đợt 1) cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư					

- Đối với việc xác định số lượng trẻ sử dụng đồ chơi ngoài trời: Căn cứ điểm a, mục 2, Điều 5 Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định "Trường mầm non có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp" để xác định số lớp, số học sinh cụ thể như sau:

+ Số nhóm, lớp: 09. Trong đó: nhóm trẻ: 03 nhóm (3-12 tháng tuổi; 13-24 tháng tuổi; 25-36 tháng tuổi); 06 lớp mẫu giáo (02 lớp mẫu giáo 3-4 tuổi; 02 lớp mẫu giáo 4-5 tuổi; 02 lớp mẫu giáo 5-6 tuổi)

+ Căn cứ số lớp, dự kiến số trẻ cụ thể như sau: 60 trẻ nhà trẻ (15 trẻ 3-12 tháng tuổi; 20 trẻ 13-24 tháng tuổi; 25 trẻ 25-36 tháng tuổi); 180 trẻ mẫu giáo (50 trẻ 3-4 tuổi; 60 trẻ 4-5 tuổi; 70 trẻ 5-6 tuổi).

+ Căn cứ theo Quyết định 3637: Mỗi loại thiết bị, đồ dùng, đồ chơi ngoài trời có số lượng tối đa là 02/ 1 điểm trường.

- Vận dụng quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; đa số các thiết bị đều có tỷ lệ hao mòn là 20%/ năm (thời gian sử dụng trung bình là 5 năm) và tình hình thực tiễn (đặc điểm, tính chất, mức độ sử dụng) chia danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi quy định Thông tư 01/VBNN-BGDĐT thành 03 nhóm:

+ Nhóm 1: Các thiết bị, đồ dùng điện tử; các thiết bị, đồ dùng chất liệu inoc; nhựa liền khối (thời gian sử dụng trung bình là 5 năm);

+ Nhóm 2: Các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi lắp ghép, khớp nối, bằng giấy, nhựa mỏng, xốp, gỗ ép... (3 năm);

+ Nhóm 3: Vật tư tiêu hao; các đồ dùng phục vụ cho việc vệ sinh (1 năm).

Phụ lục 7

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng (trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
	MÔN TIẾNG VIỆT																							
A	**Tranh ảnh**																							
1	Bộ mẫu chữ viết	x	x	Bộ	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
2	Bộ chữ dạy tập viết	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
4	Bộ chữ học vần biểu diễn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	x	x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	16	0,0800	5	0,0160	240	16	0,0667	5	0,0133	280	16	0,0571	5	0,0114	
B	**VIDEO/ CLIP**																							
1	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
2	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	12	0,0240	5	0,0048	560	12	0,0214	5	0,0043	420	12	0,0286	5	0,0057	
3	Video giới thiệu, tả đồ vật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
4	Video tả con vật, cây cối	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Video tả người, tả cảnh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
	MÔN TOÁN																							
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																							
I	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**																							
1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	x	x	Cái	01/GV		x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																							
1	**DỤNG CỤ**																							
	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số gồm:																							
1	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (50x50)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	
2	b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 5mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
3	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x5)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
4	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (50x50)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
5	d) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 5D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
6	e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 5D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
7	g) 10 thẻ khối 1.000 (thẻ khối 1.000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 5D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 5D của khối lập phương có kích thước (150x150x150)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2	x		100	100	0,0400	5	0,0080	120	120	0,0333	5	0,0067	140	140	0,0286	5	0,0057	
8	h) 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 5D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 5,4	x		200	8	1,0000	5	0,2000	240	8	1,0000	5	0,2000	280	8	1,0000	5	0,2000	
9	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 5,4	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
	Bộ thiết bị dạy phép tính gồm:																							
1	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (50x50)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	500	0,0400	5	0,0080	560	560	0,0333	5	0,0067	420	420	0,0286	5	0,0057	
2	b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 5mm (như đã mô tả trong 1.1.b);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	
3	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x5)mm (như đã mô tả trong 1.1.c);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
4	d) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 5D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương (như đã mô tả trong 1.1.e);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
5	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
6	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5, 4, 5	x		500	12	0,0240	5	0,0048	560	12	0,0214	5	0,0043	420	12	0,0286	5	0,0057	
7	Bộ thiết bị dạy khối lượng	x	x	Bộ	04/lớp	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	52	0,2600	5	0,0520	240	52	0,2167	5	0,0433	280	52	0,1857	5	0,0371	
8	Bộ thiết bị dạy dung tích	x	x	Bộ	04/lớp	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	52	0,2600	5	0,0520	240	52	0,2167	5	0,0433	280	52	0,1857	5	0,0371	
9	Thiết bị dạy diện tích	x	x	Tấm	06/lớp	Dùng cho lớp 5	x		100	24	-	5	-	120	24	-	5	-	140	24	-	5	-	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
10	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	x	x	Bộ	06/lớp	Dùng cho lớp 5, 4, 5	x		500	72	0,1440	5	0,0288	560	72	0,1286	5	0,0257	420	72	0,1714	5	0,0343	
II	**MÔ HÌNH**																							
1	Bộ thiết bị hình học đọc phân số	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
2	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4, 5	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối gồm:																							
1	a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	
2	b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 50mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 2, 5	x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	
3	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh cô ban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật);	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	c2) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước đáy 80mm, cao 40mm, 1 góc 600, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu xanh cô ban (trong đó có 1 hình tam giác nguyên, có kẻ đường cao; 1 hình tam giác cắt theo đường cao thành 2 tam giác để ghép với hình trên được hình chữ nhật (80x40)mm);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 5	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
5	d1) 01 hình bình hành màu xanh có bán có kích thước cạnh đáy 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60o;	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	d2) 01 hình bình hành có cạnh đáy 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60o, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
7	e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 500mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 5 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
8	e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 5 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 4	x		100	100	1,0000	5	0,2000	120	120	1,0000	5	0,2000	140	140	1,0000	5	0,2000	
9	g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	
10	g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 1, 2, 3	x		500	500	1,0000	5	0,2000	560	560	1,0000	5	0,2000	420	420	1,0000	5	0,2000	
11	g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn đ-ược trên bảng từ); - 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thư-ớc trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm bằng hai màu trắng, đỏ; - 01 hình lập phư-ơng cạnh 200mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 mặt đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình lập ph-ương (gắn đư-ợc trên bảng từ); - 01 hình lập phư-ơng cạnh 100mm biểu diễn thể tích 1dm3, trong suốt, bên trong chứa 1 tấm đáy có kích thư-ớc bằng (100x100x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, ô vuông (10x10)mm có hai màu xanh, trắng; - 01 hình trụ làm bằng vật liệu trong suốt, độ dày tối thiểu là 2mm, đáy có đường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
12	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông			Bảng	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
13	Thiết bị trong dạy học về thời gian	x		Chiếc	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	12	0,0240	5	0,0048	560	12	0,0214	5	0,0043	420	12	0,0286	5	0,0057	
III	PHẦN MỀM																							
1	Phần mềm toán học	x		Bộ	01/GV		x		500	20	-	5	-	600	20	-	5	-	700	20	-	5	-	Trùng nhau
2	Phần mềm toán học	x		Bộ	01/GV		x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	Trùng nhau
	MÔN NGOẠI NGỮ																							
I	Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)																							
1	Đài đĩa CD	x		Chiếc	1	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
2	Đầu đĩa	x		Chiếc	1	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
6	Bộ học liệu bằng tranh	x		Bộ	04 đến 06/GV		x		500	15	0,0300	5	0,0060	560	15	0,0268	5	0,0054	420	15	0,0357	5	0,0071	Trường có 12 lớp (Lớp 5,4,5), cần 05 giáo viên tiếng anh
7	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		500	5	0,0020	5	0,0004	560	5	0,0018	5	0,0004	420	5	0,0024	5	0,0005	Trường có 12 lớp (Lớp 5,4,5), cần 05 giáo viên tiếng anh
II	Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)																							
1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
3	Bộ học liệu bằng tranh	x		Bộ	04 đến 06/GV		x		500	15	0,0300	5	0,0060	560	15	0,0268	5	0,0054	420	15	0,0357	5	0,0071	Trường có 12 lớp (Lớp 5,4,5), cần 05 giáo viên tiếng anh
4	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
5	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		500	25	0,0500	5	0,0100	560	50	0,0893	5	0,0179	420	55	0,1310	5	0,0262	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
6	Thiết bị dạy cho giáo viên																							
7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
9	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		500	1	0,0500	5	0,0100	560	1	0,0893	5	0,0179	420	1	0,1310	5	0,0262	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
11	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01/2HS	x		500	25	0,0500	5	0,0100	560	50	0,0893	5	0,0179	420	55	0,1310	5	0,0262	Sử dụng cho 12 lớp (Lớp 5,4,5)
	MÔN ĐẠO ĐỨC																							
I	**TRANH ẢNH**																							
1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
2	Bộ tranh về quê hương em	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	40	0,2000	5	0,0400	240	48	0,2000	5	0,0400	280	56	0,2000	5	0,0400	
3	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4 (Bộ 1 dùng chung với môn Tự nhiên Xã hội)	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	Dùng cho lớp 4 (Bộ 1 dùng chung với môn Tự nhiên Xã hội)
5	Bộ tranh Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
7	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
8	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
9	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
10	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
11	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
12	Bộ tranh về Yêu lao động	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
13	Bộ tranh về Thật thà	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
14	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
15	Bộ tranh về Giữ lời hứa	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
16	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
17	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
18	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
19	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
20	Bộ tranh về bảo vệ của công	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
21	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
22	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
23	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
24	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
25	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
26	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
27	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4,5 (dùng chung với Hoạt động trải nghiệm)	x		200	40	0,2000	5	0,0400	240	48	0,2000	5	0,0400	280	56	0,2000	5	0,0400	
28	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
29	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5 (dùng chung với môn Tự nhiên Xã hội)	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
30	Bộ tranh về quyền trẻ em	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
II	VIDEO/CLIP																							
1	Video, clip Quê hương em	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		400	16	0,0400	5	0,0080	480	16	0,0333	5	0,0067	560	16	0,0286	5	0,0057	Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm lớp 1, 4,5
2	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Chỉ chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
6	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
7	Video, clip Tự giác làm việc của mình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
8	Video, clip Quý trọng thời gian	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
9	Video, clip Yêu lao động	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
10	Video, clip Vượt qua khó khăn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
11	Video, clip Thật thà	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
12	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
13	Video, clip Giữ lời hứa	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
14	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
15	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
16	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
17	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
18	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
19	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
20	Video, clip Xử lí bất hoà với bạn bè	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
21	Video, clip Phòng tránh xâm hại	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,2000	5	0,0400	120	4	0,2000	5	0,0400	140	4	0,2000	5	0,0400	
22	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
	MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI																							
I	**TRANH ẢNH**																							
1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình		x	Bộ	01/6HS	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	52	0,2000	5	0,0400	240	40	0,2000	5	0,0400	280	46	0,2000	5	0,0400	
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1, 2, 5	x		500	60	0,1200	5	0,0240	560	72	0,1286	5	0,0257	420	84	0,2000	5	0,0400	
3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
4	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam		x	Bộ		Dùng cho lớp 2 (Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm)	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	Dùng cho lớp 2 (Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm)
5	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội		x	Bộ		Dùng cho lớp 2, 5 (Dùng chung với mục 1.2)	x																	Đã có phần trên
6	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
7	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
8	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
9	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
10	Bộ xương		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
11	Hệ cơ		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
12	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
13	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
14	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
15	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
16	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
17	Bốn mùa		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
18	Mùa mưa và mùa khô		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
19	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																							
1	Bộ sa bàn giáo dục giao thông		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1, 2	x		200	40	0,0100	5	0,0020	240	48	0,0083	5	0,0017	280	56	0,0071	5	0,0014	
2	Mô hình Bộ xương	x		Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 2	x		100	1	0,0100	5	0,0020	120	1	0,0083	5	0,0017	140	1	0,0071	5	0,0014	Trường có 04 lớp 2 và 01 phòng học bộ môn
3	Mô hình Hệ cơ	x		Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 2	x		100	1	0,0100	5	0,0020	120	1	0,0083	5	0,0017	140	1	0,0071	5	0,0014	Trường có 04 lớp 2 và 01 phòng học bộ môn
4	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	x		Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	1	0,0050	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	280	1	0,0036	5	0,0007	Trường có 04 lớp 2, 04 lớp 5 và 01 phòng học bộ môn
5	Quả địa cầu		x	Quả	01/6HS /PHBM	Dùng cho cả môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5	x		200	52	0,2600	5	0,0520	240	40	0,1667	5	0,0333	280	46	0,1643	5	0,0329	
III	DỤNG CỤ																							
1	La bàn		x	Chiếc	01/6HS /PHBM	Dùng cho lớp 5	x		100	16	0,1600	5	0,0320	120	20	0,1667	5	0,0333	140	25	0,1786	5	0,0357	
IV	VIDEO/CLIP																							
1	Bộ các Video/ Clip Các hiện tượng thiên tai thường gặp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Bộ các Video/ Clip Con người và sức khỏe	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 2,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
	MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ																							
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																							
1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
2	Bản đồ hành chính Việt Nam	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4,5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
B	**THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 4**																							
I	**TRANH ẢNH**																							
1	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ		x	Bộ	01/4 đến 6HS		x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
2	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung		x	Bộ	01/4 đến 6HS		x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
4	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên		x	Bộ	01/4 đến 6HS		x		100	20	0,0400	5	0,0080	120	24	0,0333	5	0,0067	140	28	0,0286	5	0,0057	
5	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	x		Bộ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	x		Tờ	01/GV	Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ/ SƠ ĐỒ**																							
1	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
7	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
III	**VIDEO/CLIP**																							
1	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
C	**THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 5**																							
I	**TRANH ẢNH**																							
1	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
2	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phú Nam	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x		Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
II	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																							
1	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Bản đồ tự nhiên nước Lào	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
7	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
III	VIDEO/CLIP																							
1	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	x		Bộ	01/GV		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
IV	MẪU VẬT/ MÔ HÌNH																							
1	Quả địa cầu tự nhiên	x	x	Quả	05/trường	Dùng chung với môn Tự nhiên xã hội	x		500	5	0,0400	5	0,0080	600	5	0,0333	5	0,0067	700	5	0,0286	5	0,0057	Toàn trường 20 lớp sử dụng
D	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ																							
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	(Chỉ sử dụng cho những nơi có điều kiện)	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	Sử dụng cho 8 lớp (Lớp 4, 5)
	MÔN KHOA HỌC																							
I	Tranh, ảnh																							
1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	x	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4 (Có thể thay bằng phần mềm mô phỏng)	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
2	Bộ tranh về bảo vệ mắt		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4. (Có thể phối hợp với Bộ tranh về bảo vệ mắt ở lớp 1)	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
3	Bộ tranh an toàn về điện		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	-	5	-	120	24	-	5	-	140	28	-	5	-	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 4	x		100	20	-	5	-	120	24	-	5	-	140	28	-	5	-	
5	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,0020	5	0,0036	120	24	0,0018	5	0,0004	140	28	0,0024	5	0,0005	
6	Tháp dinh dưỡng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0180	5	0,0036	120	4	0,0179	5	0,0036	140	4	0,0286	5	0,0057	
II	Video/clip																							
	Chất																							
1	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	20	0,0020	5	0,0004	120	24	0,0018	5	0,0004	140	28	0,0286	5	0,0057	
2	Ô nhiễm, xói mòn đất	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,0020	5	0,0004	120	24	0,0018	5	0,0004	140	28	0,0024	5	0,0005	
III	Dụng cụ																							
1	Hộp đối lưu	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0020	5	0,0004	120	5	0,0018	5	0,0004	140	5	0,0024	5	0,0005	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
2	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
3	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 5	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 5 và 01 phòng học bộ môn
5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 5	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 5 và 01 phòng học bộ môn
6	Nhiệt kế	x	x	Cái	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
7	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	x	x	Cái	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
8	Kính lúp	x	x	Chiếc	05/PHBM	Dùng cho lớp 4	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	Trường có 04 lớp 4 và 01 phòng học bộ môn
IV	Thiết bị phòng học bộ môn																							
1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	01/PHBM		x		200	1	0,0050	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	280	1	0,0036	5	0,0007	Trường có 04 lớp 4, 04 lớp 5 và 01 phòng học bộ môn
	MÔN TIN HỌC									-		-			-		-			-		-		
	(Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)								25	-		-		50	-		-		55	-		-		
I	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC																							

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
1	Máy chủ			Bộ	1		x		500	1	0,0180	5	0,0036	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Dùng cho lớp 5, 4, 5. Mỗi khối có 4 lớp => tổng 12 lớp
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/5HS	1 bộ máy tính /5HS là tối thiểu, những nơi có điều kiện có thể trang bị 1 bộ máy tính/2 (hoặc 1)HS	x		500	9	0,0020	5	0,0036	560	10	0,0179	5	0,0036	420	12	0,0286	5	0,0057	
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	Dùng cho lớp 5, 4, 5. Mỗi khối có 4 lớp => tổng 12 lớp
4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị	x		500	9	0,0180	5	0,0036	560	10	0,0179	5	0,0036	420	12	0,0286	5	0,0057	bộ bàn ghế. 1 bàn và 5 ghế
5	Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	12	0,0286	5	0,0057	
6	Tủ lưu trữ	x		Cái	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
7	Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	x	x	Bộ					500	2	0,0040	5	0,0008	560	2	0,0036	5	0,0007	420	2	0,0048	5	0,0010	
10	Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	500	1	0,0020	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
12	Máy hút bụi	x	x	Cái	1		x		500	1	-	5	-	560	1	-	5	-	420	1	-	5	-	
13	Bộ lưu điện	x		Bộ	1		x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
II	PHẦN MỀM																							
1	Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
2	Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
3	Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
4	Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	1	0,0020	560	1	0,0018	1	0,0018	420	1	0,0024	1	0,0024	
5	Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
6	Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		500	1	0,0020	5	0,0004	560	1	0,0018	5	0,0004	420	1	0,0024	5	0,0005	
7	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	1	0,0100	5	0,0020	120	1	0,0083	5	0,0017	140	1	0,0071	5	0,0014	
8	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5, 4	x		200	1	0,0050	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	280	1	0,0036	5	0,0007	
9	Phần mềm đồ họa	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	1	0,0100	5	0,0020	120	1	0,0083	5	0,0017	140	1	0,0071	5	0,0014	
10	Phần mềm lập trình trực quan	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 4, 5	x		200	1	0,0050	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	280	1	0,0036	5	0,0007	
	MÔN CÔNG NGHỆ															-								
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG															-								
1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	x	x	Bộ	20/PHBM		x		500	20	0,0400	5	0,0080	560	20	0,0357	5	0,0071	420	20	0,0476	5	0,0095	
2	Bộ dụng cụ thủ công	x	x	Bộ	20/PHBM		x		500	20	0,0400	5	0,0080	560	20	0,0357	5	0,0071	420	20	0,0476	5	0,0095	
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	x	x	Bộ		Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm lớp 2	x				-		-			-		-			-		-	Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm lớp 2
4	Máy thu thanh	x	x	Bộ	05/PHBM		x		500	5	0,0100	5	0,0020	560	5	0,0089	5	0,0018	420	5	0,0119	5	0,0024	
5	Ti vi	x	x			Sử dụng thiết bị dùng chung của trường	x				-		-			-		-			-		-	Sử dụng thiết bị dùng chung của trường
6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	01/PHBM		x		500	1	-	5	-	560	1	-	5	-	420	1	-	5	-	
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																							
I	Tranh ảnh																							
1	Đèn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Quạt điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Mắt an toàn khi sử dụng quạt điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tivi)	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
7	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
8	Các khoang trong Tủ lạnh	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
9	Mô hình máy phát điện gió	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
10	Mô hình điện mặt trời	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																							
1	Đèn học	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 5	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
2	Quạt bàn	x	x	Bộ	05/PHBM	Dùng cho lớp 5	x		100	5	0,0500	5	0,0100	120	5	0,0417	5	0,0083	140	5	0,0357	5	0,0071	
III	VIDEO/CLIP																							
1	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Công nghệ trong đời sống	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Một số nhà sáng chế nổi tiếng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Các công việc chính khi thiết kế	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Sử dụng tủ lạnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										-		-			-		-			-		-	
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										-		-			-		-			-		-	
1	Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
2	Còi	x		Chiếc	05/GV		x		500	6	0,0120	5	0,0024	600	6	0,0100	5	0,0020	700	6	0,0086	5	0,0017	
3	Thước dây	x	x	Chiếc	01/GV		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
4	Cờ lệnh thể thao	x	x	Chiếc	04/GV		x		500	8	0,0160	5	0,0032	600	8	0,0133	5	0,0027	700	8	0,0114	5	0,0023	
5	Biển lật số	x	x	Bộ	01/GV		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
6	Nấm thể thao	x	x	Chiếc	20/GV		x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	2GV thể dục
7	Bơm	x	x	Chiếc	02/trường		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
8	Dây nhảy cá nhân		x	Chiếc	20/GV		x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	
9	Dây nhảy tập thể		x	Chiếc	01/GV		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
10	Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
II	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ										-		-			-		-			-		-	
1	Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản										-		-			-		-			-		-	
1	Cầu thăng bằng thấp	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 4	x		100	2	0,0200	5	0,0040	120	2	0,0167	5	0,0033	140	2	0,0143	5	0,0029	
2	Thảm xốp		x	Tấm	20/trường	Dùng cho lớp 2, 5	x		200	20	0,1000	5	0,0200	240	20	0,0833	5	0,0167	280	20	0,0714	5	0,0143	
3	Thang chữ A	x	x	Chiếc	02/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Bài thể dục					Dùng cho lớp 4, 5. Lựa chọn 1 trong 5 đạo cụ					-		-			-		-			-		-	Dùng cho lớp 4, 5: Lựa chọn 1 trong 5 đạo cụ
5	Hoa	x	x	Chiếc	55/GV		x		200	25	0,1250	5	0,0250	240	50	0,2083	5	0,0417	280	55	0,1964	5	0,0393	Đạo cụ 1
6	Vòng	x	x	Chiếc	55/GV		x		200	25	0,1250	5	0,0250	240	50	0,2083	5	0,0417	280	55	0,1964	5	0,0393	Đạo cụ 2
7	Gậy	x	x	Chiếc	55/GV		x		200	25	0,1250	5	0,0250	240	50	0,2083	5	0,0417	280	55	0,1964	5	0,0393	Đạo cụ 3
III	THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN										-		-			-		-			-		-	
	(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)										-		-			-		-			-		-	
1	Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
2	Cầu môn bóng đá	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
3	Quả bóng rổ	x	x	Quả	20/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
4	Cột, bảng bóng rổ	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
5	Quả bóng chuyền hơi		x	Quả	20/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
6	Cột và lưới bóng chuyền	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
7	Quả cầu đá	x	x	Quả	50/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	60	0,1200	5	0,0240	600	60	0,1000	5	0,0200	700	60	0,0857	5	0,0171	
8	Cột, lưới đá cầu	x	x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	
9	Bàn và quân cờ vua		x	Bộ	20/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
10	Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
11	Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	
12	Phao bơi		x	Chiếc	20/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5	x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	
13	Sào cứu hộ	x	x	Chiếc	02/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5	x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	
14	Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5	x		500	6	0,0120	5	0,0024	600	6	0,0100	5	0,0020	700	6	0,0086	5	0,0017	
	MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)										-		-			-		-			-		-	
I	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu										-		-			-		-			-		-	
1	Trống nhỏ	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	
2	Song loan	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	10	0,0200	5	0,0040	600	10	0,0167	5	0,0033	700	10	0,0143	5	0,0029	
3	Thanh phách	x	x	Cặp	55/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
4	Triangle	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	
5	Tambourine	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
6	Bells Instrument	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 2, 5, 4, 5	x		400	5	0,0125	5	0,0025	480	5	0,0104	5	0,0021	560	5	0,0089	5	0,0018	
7	Maracas	x	x	Cặp	05/GV	Dùng cho lớp 5, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	560	5	0,0089	5	0,0018	55	5	0,0909	5	0,0182	
8	Woodblock	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 5, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	560	5	0,0089	5	0,0018	55	5	0,0909	5	0,0182	
II	Nhạc cụ thể hiện giai điệu										-		-			-		-			-		-	
1	Kèn phím	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 4, 5	x		200	10	0,0500	5	0,0100	240	10	0,0417	5	0,0083	280	10	0,0357	5	0,0071	GV Âm nhạc, 01 GV Âm nhạc/ quy mô 20 lớp
2	Recorder	x	x	Cái	20/GV	Dùng cho lớp 4, 5	x		200	20	0,1000	5	0,0200	240	20	0,0833	5	0,0167	280	20	0,0714	5	0,0143	
3	Xylophone	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 4, 5	x		200	5	0,0250	5	0,0050	240	5	0,0208	5	0,0042	280	5	0,0179	5	0,0036	
4	Handbells	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	x		200	1	0,0050	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	280	1	0,0036	5	0,0007	
5	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	x		Cây	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	
III	Thiết bị dùng chung cho các nội dung										-		-			-		-			-		-	
1	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/1 giáo viên âm nhạc
	MÔN NGHỆ THUẬT (MỸ THUẬT)										-		-			-		-			-		-	
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)										-		-			-		-			-		-	
1	Bảng vẽ cá nhân		x	Cái	55	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
2	Giá vẽ (5 chân hoặc chữ A)		x	Cái	55	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
3	Bục đặt mẫu	x	x	Cái	4	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
4	Các hình khối cơ bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	
5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2,5, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	
6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	
7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 5, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
8	Kẹp giấy	x	x	Hộp	12	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	12	0,0240	5	0,0048	600	12	0,0200	5	0,0040	700	12	0,0171	5	0,0034	
9	Tủ/giá	x	x	Cái	5	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	
10	Bút lông		x	Bộ	55	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
11	Bảng pha màu (Palet)		x	Cái	55	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
12	Xô đựng nước		x	Cái	55	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
13	Tạp dề		x	Cái	55	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn		x	Bộ	55	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	25	0,0500	5	0,0100	600	50	0,0833	5	0,0167	700	55	0,0786	5	0,0157	
15	Đất nặn		x	Hộp	6	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	6	0,0120	5	0,0024	600	6	0,0100	5	0,0020	700	6	0,0086	5	0,0017	
16	Màu Goát (Gouache colour)		x	Bộ	12	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	12	0,0240	1	0,0240	600	12	0,0200	1	0,0200	700	12	0,0171	1	0,0171	
II	**TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN (trang bị cho một phòng học bộ môn)**										-		-			-		-			-		-	
1	Tranh về màu sắc	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/ trường
2	Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/ trường
3	Hoa văn, họa tiết dân tộc	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/ trường
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM										-		-			-		-			-		-	
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**										-		-			-		-			-		-	
I	**TRANH ẢNH**										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Sử dụng chung với môn Đạo Đức)	x				-		-			-		-			-		-	Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Sử dụng chung với môn Đạo Đức)
2	Bộ thẻ về "Nét riêng của em"		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
3	Bộ thẻ về "Sở thích của em"		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2, 5, 4 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội và môn Đạo đức)	x				-		-			-			-			-		Dùng cho lớp 2, 5, 4 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội và môn Đạo đức)
5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5, 4	x		200	40	0,2000	5	0,0400	240	48	0,2000	5	0,0400	280	56	0,2000	5	0,0400	
6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 5	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
7	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc		x		01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	x		100	20	0,2000	5	0,0400	120	24	0,2000	5	0,0400	140	28	0,2000	5	0,0400	
8	Bộ thẻ Gia đình em		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2,5,4,5 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội)	x				-		-			-			-			-		Dùng cho lớp 2,5,4,5 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội)
9	Bộ tranh Tình bạn		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2 (Sử dụng chung với môn Đạo đức)	x				-		-			-		-			-		-	Dùng cho lớp 2 (Sử dụng chung với môn Đạo đức)
10	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2, 5 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội)	x				-		-			-		-			-		-	Dùng cho lớp 2, 5 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên Xã hội)
II	VIDEO/CLIP										-		-			-		-			-		-	
1	Video về "Không an toàn thực phẩm"	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Video về hòa hoạn	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Dùng chung với môn Đạo đức)	x																	Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Dùng chung với môn Đạo đức)
7	Video về ô nhiễm môi trường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5, 5	x		200	8	0,0400	5	0,0080	240	8	0,0333	5	0,0067	280	8	0,0286	5	0,0057	
III	DỤNG CỤ																							

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	20 lớp/ trường
2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	20 lớp/ trường
4	Bộ dụng cụ lều trại	x		Bộ	02/lớp	Sử dụng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	x		500	40	0,0800	5	0,0160	600	40	0,0667	5	0,0133	700	40	0,0571	5	0,0114	
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																							
1	Bảng nhóm		x	Chiếc	01/4 đến 6HS		x		500	100	0,2000	5	0,0400	600	120	0,2000	5	0,0400	700	140	0,2000	5	0,0400	1bộ/ 5 HS
2	Bảng phụ	x		Chiếc	01/lớp		x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	
3	Tủ/giá đựng thiết bị	x	x	Chiếc	02/lớp		x		500	40	0,0400	5	0,0080	500	40	0,0333	5	0,0067	700	40	0,0286	5	0,0057	
4	Nam châm	x		Chiếc	20/lớp		x		500	400	0,8000	5	0,1600	600	400	0,6667	5	0,1333	700	400	0,5714	5	0,1143	
5	Nẹp treo tranh	x		Chiếc	20/trường		x		500	20	0,0400	5	0,0080	600	20	0,0333	5	0,0067	700	20	0,0286	5	0,0057	20 lớp/ trường
6	Giá treo tranh	x		Chiếc	05/trường		x		500	5	0,0100	5	0,0020	600	5	0,0083	5	0,0017	700	5	0,0071	5	0,0014	20 lớp/ trường
	Thiết bị thu phát âm thanh			Bộ	01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp																			
7	Đài đĩa	x		Chiếc			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
8	Loa cầm tay	x		Chiếc			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
	Thiết bị trình chiếu				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp																			
10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/Chiếc			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
12	Đầu DVD	x		Chiếc			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
13	Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			x		500	4	0,0080	5	0,0016	600	4	0,0067	5	0,0013	700	4	0,0057	5	0,0011	
14	Máy in	x		Chiếc	01/trường		x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/ trường
15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		x		500	1	0,0020	5	0,0004	600	1	0,0017	5	0,0003	700	1	0,0014	5	0,0003	20 lớp/ trường
16	Cân	x	x	Chiếc	02/trường		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	20 lớp/ trường
17	Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		x		500	2	0,0040	5	0,0008	600	2	0,0033	5	0,0007	700	2	0,0029	5	0,0006	20 lớp/ trường
	MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN																						-	
	Tài liệu																						-	
1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 1			Bộ	01/lớp		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 2			Bộ	01/lớp		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 3			Bộ	01/lớp		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 4			Bộ	01/lớp		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 5			Bộ	01/lớp		x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
	Tranh in hoặc tranh điện tử										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ tranh GDQPAN Lớp 1			Bộ	01/lớp	Một bộ gồm 06 tờ	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
2	Bộ tranh GDQPAN Lớp 2			Bộ	01/lớp	Một bộ gồm 06 tờ	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
3	Bộ tranh GDQPAN Lớp 3			Bộ	01/lớp	Một bộ gồm 06 tờ	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
4	Bộ tranh GDQPAN Lớp 4			Bộ	01/lớp	Một bộ gồm 06 tờ	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	
5	Bộ tranh GDQPAN Lớp 5			Bộ	01/lớp	Một bộ gồm 06 tờ	x		100	4	0,0400	5	0,0080	120	4	0,0333	5	0,0067	140	4	0,0286	5	0,0057	

Phụ lục 8

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
	MÔN NGỮ VĂN																						
I	**TRANH ẢNH**																						
1	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
II	**VIDEO/CLIP/PHIM**																						
	(Tư liệu dạy học điện tử)																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x	x		01/GV	Dùng chung cho các lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021		-	540	1	0,0019		-
2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8	x		315	1	0,0032	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	405	1	0,0025	5	0,0005
6	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030
8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030
9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	2	0,0095	5	0,0019	240	2	0,0083	5	0,0017	270	2	0,0074	5	0,0015
12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	2	0,0095	5	0,0019	240	2	0,0083	5	0,0017	270	2	0,0074	5	0,0015
13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7	x		210	2	0,0095	5	0,0019	240	2	0,0083	5	0,0017	270	2	0,0074	5	0,0015
15	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	2	0,0095	5	0,0019	240	2	0,0083	5	0,0017	270	2	0,0074	5	0,0015
	MÔN TOÁN																						
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																						
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	x		Bộ	01/GV		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	x	x	Bộ	04/GV		x		420	8	0,0190	5	0,0038	480	8	0,0167	5	0,0033	540	8	0,0148	5	0,0030
3	Bộ thiết bị dạy học Thống kê và Xác suất	x	x	Bộ	08/GV		x		420	16	0,0381	5	0,0076	480	16	0,0333	5	0,0067	540	16	0,0296	5	0,0059
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																						
I	**MÔ HÌNH**																						
1	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6,7	x		210	16	0,0762	5	0,0152	240	16	0,0667	5	0,0133	270	16	0,0593	5	0,0119
2	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn) Dùng cho lớp 7	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	8	0,0762	5	0,0152	120	8	0,0667	5	0,0133	135	8	0,0593	5	0,0119
3	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn) Dùng cho lớp 8	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	8	0,0762	5	0,0152	120	8	0,0667	5	0,0133	135	8	0,0593	5	0,0119
4	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn) Dùng cho lớp 9	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	8	0,0762	5	0,0152	120	8	0,0667	5	0,0133	135	8	0,0593	5	0,0119
II	**PHẦN MỀM**																						
1	(Phải sử dụng phần mềm không vi phạm bản quyền)																						
2	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
	MÔN NGOẠI NGỮ																						
I	**Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)**																						
1	Đài đĩa CD	x		Chiếc	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Đầu đĩa	x		Chiếc	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
II	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)**																						
	(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ)																						
1	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
5	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Thiết bị dạy cho giáo viên										-	5	-		0	-	5	-		0	-	5	-
7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
9	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
10	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/02HS	x		420	0,5	0,0012	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002
III	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)**																						
	(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học)																						
1	Thiết bị dạy cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
5	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
8	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/ 02HS	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
	MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN																						
A	**TRANH ẢNH**																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Tranh về truyền thống quê hương	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bộ tranh về tình yêu thương con người	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
5	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
13	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
14	Tranh về thích ứng với những thay đổi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
15	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
16	Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của HS	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
17	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
18	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
19	Tranh về tệ nạn xã hội	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
20	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
B	Video/clip																						
1	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Video/clip về tôn trọng sự thật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Video/clip về bảo vệ lẽ phải	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Video/clip về tình huống tự lập	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Video/clip về bảo vệ hòa bình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Video/clip về tiết kiệm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Video/clip về đăng kí khai sinh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
C	DỤNG CỤ																						
1	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	x	x	Bộ	01/6HS	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	x	x	Bộ	02/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	x	x	Bộ	01/6HS	Dùng cho lớp 6,7, 8, 9	x		315	1	0,0032	5	0,0006	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ																						
A	Phân môn Lịch sử																						
	LỚP 6																						
1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch	x	x	Tờ	08/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Lược đồ thế giới cổ đại	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 7																						
1	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
2	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	CHỦ ĐỀ CHUNG																						
1	Các cuộc phát kiến địa lý (sử dụng các thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề I.2.)																						
	LỚP 8																						
1	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
13	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
14	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
15	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
16	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
17	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
18	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
20	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
21	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
22	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
23	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
24	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
25	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
26	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
27	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
28	Phim tư liệuvề một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	CHỦ ĐỀ CHUNG																					5	-
1	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	x	x	Bộ	01/GV	dùng cho lớp 8 và lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	x	x	Tờ	01/GV	dùng cho lớp 8 và lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
3	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	x	x	Tờ	01/GV	dùng cho lớp 8 và lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
4	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	x	x	Bộ	01/GV	dùng cho lớp 8 và lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	LỚP 9																						
1	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939-1945	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945.	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba.	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Phim tài liệu về một một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991.	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
13	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
14	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
15	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
16	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
17	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
18	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021).	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	x	x	Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
20	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
B	Phân môn Địa lý																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Quả địa cầu hành chính		x	quả	03/trường		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Quả địa cầu tự nhiên		x	quả	03/trường		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	La bàn		x	chiếc	01/05 lớp		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam		x	hộp	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Nhiệt - ẩm kế treo tường		x	chiếc	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
	LỚP 6																						
1	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch		x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	x		Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Cấu tạo bên trong Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Các dạng địa hình trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Lát cắt địa hình		x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Hiện tượng tạo núi		x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Sơ đồ các tầng khí quyển.	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Phẫu diện một số loại đất chính		x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới		x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 7																						
1	Thảm thực vật ở dãy Andes	x	x	Tờ	04/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 9								105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
1	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
II	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																						
	LỚP 6																						
1	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất.	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất.	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 7																						
1	Bản đồ các nước châu Âu	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bản đồ tự nhiên châu Âu	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Bản đồ các nước châu Á	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bản đồ tự nhiên châu Á	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Bản đồ các nước châu Phi	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Bản đồ tự nhiên châu Phi	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Bản đồ các nước châu Mỹ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Bản đồ các nước châu Đại Dương	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 8																						
1	Bản đồ hành chính Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 9																						
1	Bản đồ Dân số Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bản đồ giao thông Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
13	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
14	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
15	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	x		Tờ	01 tờ/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
16	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
17	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
18	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
19	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
III	VIDEO/CLIP/PHẦN MỀM																						
	LỚP 6																						
1	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Tác động của nước biển dâng	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 7								105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
1	Rừng Amazon	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 8											5					5					5	
1	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
C	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
	MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN																						
	(Danh mục thiết bị tính cho 01phòng học bộ môn)																						
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (Số lượng thiết bị được tính cho 01 PHBM)																						
1	Biến áp nguồn	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
2	Bộ giá thí nghiệm	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
4	Kính lúp	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
5	Băng thép	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
6	Quả kim loại	x	x	Hộp	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
7	Đồng hồ đo điện đa năng	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
8	Dây nối	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
9	Dây điện trở	x	x	Dây	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
10	Giá quang học	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
11	Máy phát âm tần	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
12	Cổng quang	x	x	Cái	4		x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
13	Bộ thu nhận số liệu	x	x	Cái	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
14	Cảm biến điện thế	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
15	Cảm biến dòng điện	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
16	Cảm biến nhiệt độ	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
17	Đồng hồ bấm giây	x	x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
18	Bộ lực kế	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
19	Cốc đốt	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
20	Bộ thanh nam châm	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
21	Biến trở con chạy	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
22	Ampe kế một chiều	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
23	Vôn kế một chiều	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
24	Nguồn sáng	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
25	Bút thử điện thông mạch	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
26	Nhiệt kế (lỏng)	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
27	Thấu kính hội tụ	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
28	Thấu kính phân kì	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
29	Giá để ống nghiệm		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
30	Đèn cồn		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
31	Lưới thép tản nhiệt		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
32	Găng tay cao su		x	Đôi	45		x		420	45	0,1071	5	0,0214	480	45	0,0938	5	0,0188	540	45	0,0833	5	0,0167
33	Áo choàng		x	Cái	45		x		420	45	0,1071	5	0,0214	480	45	0,0938	5	0,0188	540	45	0,0833	5	0,0167
34	Kính bảo hộ		x	Cái	45		x		420	45	0,1071	5	0,0214	480	45	0,0938	5	0,0188	540	45	0,0833	5	0,0167
35	Chổi rửa ống nghiệm		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
36	Khay mang dụng cụ và hóa chất		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
37	Bình chia độ	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
39	Cốc thủy tinh 100 ml	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
40	Chậu thủy tinh	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
41	Ống nghiệm	x	x	Cái	50		x		420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
42	Ống đong hình trụ 100 ml	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
43	Bình tam giác 250ml		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
44	Bình tam giác 100ml		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	x	x	Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
47	Bát sứ	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
48	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	x		Bộ	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
49	Thìa xúc hóa chất	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
50	Đũa thủy tinh	x	x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
52	Cân điện tử		x	Cái	2		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
53	Giấy lọc	x	x	Hộp	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
54	Nhiệt kế y tế		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
55	Kính hiển vi		x	Cái	7		x		420	7	0,0167	5	0,0033	480	7	0,0146	5	0,0029	540	7	0,0130	5	0,0026
56	Kẹp ống nghiệm	x	x	Cái	14		x		420	14	0,0333	5	0,0067	480	14	0,0292	5	0,0058	540	14	0,0259	5	0,0052
57	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	x		Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
58	Hóa chất dùng chung																						
59	Bột lưu huỳnh (S)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
60	iodine (I_2)	x	x	gam	5			x	420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
61	Dung dịch nước bromine (Br_1)	x	x	ml	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
62	Đồng phoi bào (Cu)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
63	Bột sắt	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
64	Đinh sắt (Fe)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
65	Zn (viên)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
66	Sodium (Na)	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
67	Magnesium (Mg) dạng mảnh	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
68	Cuper (II) oxide (CuO),	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
69	Đá vôi cục	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
70	Manganese (II) oxide (MnO_2)	x	x	gam	10			x	420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
71	Sodium hydroxide (NaOH)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
72	Copper sulfate ($CuSO_4$)	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
73	Hydrochloric acid (HCl) 37%	x	x	lít	0,5			x	420	0,5	0,0012	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002	540	0,5	0,0009	5	0,0002
74	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
75	Dung dịch ammonia (NH_3) đặc	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
76	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	x	x	gam	10			x	420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
77	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	x	x	gam	10			x	420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
78	Sodium chloride (NaCl)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
79	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
80	Silve nitrate ($AgNO_3$)	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
81	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
82	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
83	Nến(Parafin) rắn	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
84	Giấy phenolphthalein	x	x	hộp	2			x	420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
85	Dung dịch phenolphthalein	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
86	Nước oxi già y tế (3%)	x	x	lít	0,2			x	420	0,2	0,0005	5	0,0001	480	0,2	0,0004	5	0,0001	540	0,2	0,0004	5	0,0001
87	Cồn đốt	x	x	lít	2			x	420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
88	Nước cất	x	x	lít	1			x	420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
89	Al (Bột)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
90	Kali permanganat ($KMnO_4$)	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
91	Kali chlorrat ($KClO_3$)	x	x	gam	50			x	420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
92	Calcium oxide (CaO)	x	x	gam	100			x	420	100	0,2381	5	0,0476	480	100	0,2083	5	0,0417	540	100	0,1852	5	0,0370
II	TRANH/ẢNH																						
	LỚP 6																						
1	Sự đa dạng của chất	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	So sánh tế bào thực vật, động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Đa dạng động vật không xương sống	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Đa dạng động vật có xương sống	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Sự tương tác của bề mặt hai vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Sự mọc lặn của Mặt Trời	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
11	Hệ Mặt Trời	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Ngân Hà	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 7																						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Thiết bị "bắn tốc độ"	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Từ trường của Trái Đất	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Trao đổi chất ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Vận chuyển các chất ở người	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Vòng đời của động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Sinh sản hữu tính ở thực vật	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 8																						
1	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Cấu tạo tai người	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Hệ tiêu hoá ở người	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	LỚP 9																						
1	Vòng năng lượng trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Sơ đồ quá trình tái bản DNA	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Sơ đồ quá trình phiên mã	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Sơ đồ quá trình dịch mã	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Sơ đồ quá trình nguyên phân	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Sơ đồ quá trình giảm phân	x	x	Tờ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
III	**THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT THEO CHỦ ĐỀ (Cột số lượng tính cho một phòng học bộ môn, các thiết bị dùng chung (TBDC) tính số lượng ở phần thiết bị dùng chung, không tính ở đây)**																						
	LỚP 6																						
1	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
2	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
3	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch, dung môi	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
5	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
6	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
7	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
8	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
9	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
10	Bộ dụng cụ quan sát nấm	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
11	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
12	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
13	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
14	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
15	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
	LỚP 7																						
1	Thiết bị đo tốc độ			Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
2	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
3	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
4	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
5	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
6	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
7	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm Dây đồng emay	x	x	kg	1		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
8	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
9	Bộ thí nghiệm từ phổ	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
10	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
11	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
12	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
13	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
	LỚP 8																						
1	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
2	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
3	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
4	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
5	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
6	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
7	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
8	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
9	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
10	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
11	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
12	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
13	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
14	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
15	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
16	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
17	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
18	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
19	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
20	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
21	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
22	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
23	Dụng cụ đo huyết áp	x	x	Bộ	2		x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
24	Dụng cụ đo thân nhiệt	x	x	Cái	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
25	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
	LỚP 9																						
1	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
2	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
3	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
4	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
5	Dụng cụ thực hành kính lúp	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
6	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
7	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
8	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
9	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
10	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại		x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
11	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
12	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
13	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
14	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
15	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
16	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	x	x	Bộ	7		x		105	7	0,0667	5	0,0133	120	7	0,0583	5	0,0117	135	7	0,0519	5	0,0104
IV	**BĂNG ĐĨA, PHẦN MỀM**																						
	Lớp 6																						
1	Video mô tả đa dạng thực vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Video mô tả đa dạng cá	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Video mô tả đa dạng bò sát	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Video mô tả đa dạng chim	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Video mô tả đa dạng thú	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Video mô tả đa dạng sinh học	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	Lớp 7																						
1	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau.	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Phần mềm 3D mô phỏng sự phân xạ	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Video về cảm ứng ở thực vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
11	Video về tập tính ở động vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
13	Video về các vòng đời của động vật	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
14	Video về giâm, chiết, ghép cây	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	Lớp 8																						
1	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Video hiệu ứng nhà kính	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người			Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	Lớp 9																						
1	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ.	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Video về cấu trúc DNA	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Video về quá trình tái bản DNA	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Video về quá trình phiên mã	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Video về quá trình giải mã	x		Bộ	01/GV		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
V	MẪU VẬT, MÔ HÌNH																						
	Lớp 8																						
1	Mẫu động vật ngâm trong lọ	x	x	Bộ	2		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Mô hình cấu tạo cơ thể người	x	x	Bộ	1		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	Lớp 9																						
1	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	x	x	Bộ	7		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Mô hình phân tử dạng rỗng	x	x	Bộ	7		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	x	x	Bộ	2		x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	MÔN CÔNG NGHỆ																						
	(Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn)																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
I	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ CƠ KHÍ																						
1	Bộ vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
2	Bộ dụng cụ cơ khí	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	x	x	Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
II	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ĐIỆN – ĐIỆN TỬ																						
1	Bộ vật liệu điện	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
2	Bộ dụng cụ điện	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
3	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	x	x	Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	x	x	Bộ	02/PHBM		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
III	THIẾT BỊ CƠ BẢN																						
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	01/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Biến áp nguồn	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Bộ	01/PHBM		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
IV	THIẾT BỊ BẢO HỘ																						
1	Găng tay bảo hộ lao động	x		Cái	1/HS/PHBI	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Kính bảo hộ	x		Cái	1/HS/PHBI	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Xây dựng nhà ở	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Ngôi nhà thông minh	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
5	Thực phẩm trong gia đình	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
6	Phương pháp bảo quản thực phẩm	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
7	Phương pháp chế biến thực phẩm	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
8	Trang phục và đời sống	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
9	Thời trang trong cuộc sống	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
10	Lựa chọn và sử dụng trang phục	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
11	Nồi cơm điện	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	105	1	0,0095	5	0,0019	135	1	0,0074	5	0,0015
12	Bếp điện	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	105	1	0,0095	5	0,0019	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
13	Đèn điện	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
14	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	x		Tờ	1 tờ/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
15	Quy trình trồng trọt	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
16	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
17	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
18	Hình chiếu vuông góc	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
19	Bản vẽ xây dựng	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
20	Tình huống mất an toàn điện	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
21	Sơ cứu người bị điện giật	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
22	Cấu trúc chung của mạch điện	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
23	Mạch điện điều khiển đơn giản	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
24	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam				01 tờ/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																						
1	Hộp mẫu các loại vải	x	x	Hộp	01/PHBM	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Nồi cơm điện	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 6	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
3	Bếp điện	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 6	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
4	Bóng đèn các loại	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030
5	Quạt điện	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 6	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
6	Khối hình học cơ bản	x		Bộ	01 bộ/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Mẫu vật liệu cơ khí.	x	x	Bộ	02/PHBM	Dùng cho lớp 8	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
8	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 8	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
III	DỤNG CỤ																						
1	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030
2	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 6, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030
3	Bộ dụng cụ giâm cành	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 7, 9	x		210	4	0,0190	5	0,0038	240	4	0,0167	5	0,0033	270	4	0,0148	5	0,0030

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Thiết bị đo nhiệt độ nước.	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 7	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
5	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 7	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
6	Thùng nhựa đựng nước	x	x	Cái	02/PHBM	Dùng cho lớp 7	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
7	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	x		Bộ	02/PHBM	Dùng cho lớp 8	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
8	Dụng cụ thực hành cơ khí		x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 8	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
9	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 8	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
IV	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM**																						
1	Ngôi nhà thông minh	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Trang phục và thời trang	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	An toàn điện trong gia đình	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	An toàn điện	x	x	Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
C	**THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO MÔ ĐUN TỰ CHỌN (LỚP 9)**																						
I	**CÁC MÔ ĐUN CÔNG NGHIỆP**																						
1	Công tơ điện 1 pha	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
2	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
3	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
4	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
5	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
6	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
7	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại.	x	x	Bộ	4/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
8	Bộ kit vi điều khiển thông dụng	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
9	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển.	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
II	**CÁC MÔ ĐUN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
1	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 7,9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	x	x	Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	x	x	Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	x		Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	x		Tệp	01 tệp	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	x	x	Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	x		Tệp	01tệp	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
10	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
III	CÁC MÔ ĐUN DỊCH VỤ																						
1	Bộ thiết bị may	x	x	Bộ	02/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
2	Thước dây	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
3	Thước cây	x	x	Cây	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
4	Bộ bếp đun	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
5	Bộ nồi, chảo	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
6	Bộ dao, thớt	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
7	Kìm	x	x	Cái	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
8	Bộ khuôn làm hoa vải	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
9	Bộ kẽm làm hoa	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
10	Bộ bình cắm hoa	x	x	Bộ	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
11	Kéo	x	x	Cây	04/PHBM	Dùng cho lớp 9	x		105	4	0,0381	5	0,0076	120	4	0,0333	5	0,0067	135	4	0,0296	5	0,0059
	MÔN TIN HỌC																						
I	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC																						
1	Máy chủ	x		Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/2 HS	01 bộ /2 HS là tối thiểu, những nơi có điều kiện có thể trang bị 01 bộ /1 HS	x		420	0,5	0,0012	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002	540	0,5	0,0009	5	0,0002
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị	x		420	0,5	0,0012	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002	540	0,5	0,0009	5	0,0002
5	Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Tủ lưu trữ	x		Cái	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
7	Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
9	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	x	x				x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
10	Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
12	Máy hút bụi	x	x	Cái	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
13	Bộ lưu điện	x		Bộ	1		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
II	PHẦN MỀM																						
1	Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
5	Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6, lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
7	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Phần mềm mô phỏng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
9	Phần mềm thiết kế video	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
10	Phần mềm lập trình trực quan	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 8, lớp 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
11	Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
12	Phần mềm tạo thư điện tử	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
III	DỤNG CỤ																						
1	Switch/Hub	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Wireless Router/ Access Point	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Cáp mạng UTP	x	x	Mét	100	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Đầu bấm mạng	x	x	Cái	100	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT																						
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Còi	x		Chiếc	03/GV		x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
3	Thước dây	x		Chiếc	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
4	Cờ lệnh thể thao	x	x	Chiếc	04/GV		x		420	4	0,0095	5	0,0019	480	4	0,0083	5	0,0017	540	4	0,0074	5	0,0015
5	Biển lật số	x	x	Bộ	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
6	Nấm thể thao	x	x	Chiếc	20/GV		x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
7	Bơm	x	x	Chiếc	02/ trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
8	Dây nhảy cá nhân	x	x	Chiếc	20/GV		x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
9	Dây nhảy tập thể	x	x	Chiếc	01/GV		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
10	Bóng nhồi	x	x	Quả	02/GV		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
11	Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
12	Xà đơn	x	x	Bộ	01/trường		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
13	Xà kép	x	x	Bộ	01/ trường		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
II	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ																						
1	Quả bóng ném	x	x	Quả	10/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	10	0,0952	5	0,0190	120	10	0,0833	5	0,0167	135	10	0,0741	5	0,0148
2	Lưới chắn bóng		x	Cái	02 /trường	Dùng cho lớp 6	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
3	Bàn đạp xuất phát	x	x	Bộ	03/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
4	Dây dích		x	Chiếc	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
5	Ván dậm nhảy	x	x	Chiếc	01/1 hố cát	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Dụng cụ xới cát		x	Chiếc	02/ 1 hố cát	Dùng cho lớp 7	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
7	Bàn trang san cát		x	Chiếc	02/ 1 hố cát	Dùng cho lớp 7	x		105	2	0,0190	5	0,0038	120	2	0,0167	5	0,0033	135	2	0,0148	5	0,0030
8	Cột nhảy cao	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8,9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
9	Xà nhảy cao		x	Chiếc	01/GV	Dùng cho lớp 8,9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
10	Đệm nhảy cao	x	x	Bộ (2 tấm	02/trường	Dùng cho lớp 8,9	x		210	2	0,0095	5	0,0019	240	2	0,0083	5	0,0017	270	2	0,0074	5	0,0015
III	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN**																						
	*** Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn**																						
1	Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
2	Cầu môn bóng đá		x	Bộ	01/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Quả bóng rổ	x	x	Quả	15/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	15	0,0357	5	0,0071	480	15	0,0313	5	0,0063	540	15	0,0278	5	0,0056
4	Cột, bảng bóng rổ		x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
5	Quả bóng chuyền da	x	x	Quả	0/GV/Trườ	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
6	Cột và lưới bóng chuyền	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
7	Quả bóng bàn	x	x	Quả	30/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	30	0,0714	5	0,0143	480	30	0,0625	5	0,0125	540	30	0,0556	5	0,0111
8	Vợt bóng bàn	x	x	Chiếc	15/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	15	0,0357	5	0,0071	480	15	0,0313	5	0,0063	540	15	0,0278	5	0,0056
9	Bàn, lưới bóng bàn	x	x	Bộ	03/ trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
10	Quả cầu lông	x		Quả	50/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	50	0,1190	5	0,0238	480	50	0,1042	5	0,0208	540	50	0,0926	5	0,0185
11	Vợt cầu long	x		Chiếc	20/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
12	Cột, lưới cầu lông	x	x	Bộ	03/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
13	Quả cầu đá	x		Quả	30/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	30	0,0714	5	0,0143	480	30	0,0625	5	0,0125	540	30	0,0556	5	0,0111
14	Cột, lưới đá cầu	x	x	Bộ	03/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
15	Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
16	Thiết bị bảo hộ	x	x	Bộ	02 /GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
17	Thảm xốp	x	x	Tấm	60/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	60	0,1429	5	0,0286	480	60	0,1250	5	0,0250	540	60	0,1111	5	0,0222
18	Gậy		x	Chiếc	10/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
19	Dây kéo co		x	Cuộn	02/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
20	Bàn cờ, quân cờ vua		x	Bộ	20/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
21	Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
22	Phao bơi		x	Chiếc	20/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
23	Sào cứu hộ		x	Chiếc	02/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
24	Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	6	0,0143	5	0,0029	480	6	0,0125	5	0,0025	540	6	0,0111	5	0,0022
	MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)																						
I	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu																						
1	Trống nhỏ	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7	x		210	5	0,0238	5	0,0048	240	5	0,0208	5	0,0042	270	5	0,0185	5	0,0037
2	Song loan	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
3	Thanh phách	x	x	Cặp	20/GV	Dùng cho lớp 6, 7	x		210	20	0,0952	5	0,0190	240	20	0,0833	5	0,0167	270	20	0,0741	5	0,0148
4	Triangle	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
5	Tambourine	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
6	Bells Instrument	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
7	Maracas	x	x	Cặp	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
8	Woodblock	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
II	Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm																						
1	Kèn phím	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	10	0,0238	5	0,0048	480	10	0,0208	5	0,0042	540	10	0,0185	5	0,0037
2	Recorder	x	x	Cái	25/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	25	0,0595	5	0,0119	480	25	0,0521	5	0,0104	540	25	0,0463	5	0,0093
3	Xylophone	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
4	Ukulele	x	x	Cây	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
5	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	x		Cây	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
III	Thiết bị dùng chung cho các nội dung																						
1	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	x		360	1	0,0028	5	0,0006	480	1	0,0021	5	0,0004	40	1	0,0250	5	0,0050
	MÔN NGHỆ THUẬT (MỸ THUẬT)																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)**																						
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Đèn chiếu sáng		x	Bộ	2	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	x	x	Cái	2	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
5	Bàn, ghế học mĩ thuật		x	Bộ	01/2HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	0,5	0,0012	5	0,0002	480	0,5	0,0010	5	0,0002	540	0,5	0,0009	5	0,0002
6	Bục, bệ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
7	Tủ / giá	x	x	Cái	3	Dùng cho các lớp 6,7,8,9	x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
8	Mẫu vẽ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
10	Bảng vẽ		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
11	Bút lông		x	Bộ	01/HS	dùng cho lớp 6, 7, 8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
12	Bảng pha màu		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
13	Ống rửa bút		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
14	Lô đồ họa (tranh in)		x	Cái	05/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
15	Màu Goát (Gouache colour)		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
16	Đất nặn		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
II	**TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN**																						
1	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	x	x	Tờ	01/HS	Dùng cho lớp 6;7;8; 9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
2	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
3	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
4	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
5	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
6	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
7	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8,9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP																						
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																						
I	**TRANH ẢNH**																						
1	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	8	0,0190	5	0,0038	480	8	0,0167	5	0,0033	540	8	0,0148	5	0,0030
2	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8	x		315	8	0,0254	5	0,0051	360	8	0,0222	5	0,0044	405	8	0,0198	5	0,0040
3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	8	0,0762	5	0,0152	120	8	0,0667	5	0,0133	135	8	0,0593	5	0,0119
4	Bộ thẻ nghề truyền thống	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 9	x		315	8	0,0254	5	0,0051	360	8	0,0222	5	0,0044	405	8	0,0198	5	0,0040
II	**Video/clip**																						
1	Video về một số tình huống nguy hiểm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
2	Video về Giao tiếp ứng xử	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
3	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7, 8	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
4	Video về bắt nạt học đường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
5	Video về một số áp lực trong cuộc sống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
7	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	x		105	1	0,0095	5	0,0019	120	1	0,0083	5	0,0017	135	1	0,0074	5	0,0015
8	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7	x		210	1	0,0048	5	0,0010	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
III	**DỤNG CỤ**																						
1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	12	0,0286	5	0,0057	480	12	0,0250	5	0,0050	540	12	0,0222	5	0,0044
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	5	0,0119	5	0,0024	480	5	0,0104	5	0,0021	540	5	0,0093	5	0,0019
4	Bộ dụng cụ lều trại		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 6,7,8,9	x		420	12	0,0286	5	0,0057	480	12	0,0250	5	0,0050	540	12	0,0222	5	0,0044
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Bảng nhóm		x	Chiếc	06/5 lớp		x		420	12	0,0286	5	0,0057	480	12	0,0250	5	0,0050	540	12	0,0222	5	0,0044

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
2	Tủ đựng thiết bị	x	x	Chiếc	03/trường		x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
3	Giá để thiết bị	x		Chiếc	03/trường		x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
4	Nam châm	x	x	Chiếc	20/lớp		x		420	240	0,5714	5	0,1143	480	240	0,5000	5	0,1000	540	240	0,4444	5	0,0889
5	Nẹp treo tranh	x		Chiếc	20/trường		x		420	20	0,0476	5	0,0095	480	20	0,0417	5	0,0083	540	20	0,0370	5	0,0074
6	Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		x		420	3	0,0071	5	0,0014	480	3	0,0063	5	0,0013	540	3	0,0056	5	0,0011
7	Thiết bị thu phát âm thanh	x		Bộ	01/5 lớp				420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
8	Đài đĩa	x		Chiếc			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
9	Loa cầm tay	x		Chiếc			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
11	Thiết bị trình chiếu	x		Bộ	(hoặc chiếc)/5 lớp				420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/Chiếc			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
14	Đầu DVD	x		Chiếc			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
15	Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
16	Máy in	x		Chiếc	01/trường		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		x		420	1	0,0024	5	0,0005	480	1	0,0021	5	0,0004	540	1	0,0019	5	0,0004
18	Cân	x	x	Chiếc	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
19	Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
	MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH																						
	Tài liệu																						
1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 6			Bộ	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
2	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 7			Bộ	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 8			Bộ	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
4	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN Lớp 9			Bộ	02/trường		x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
	Tranh in hoặc tranh điện tử																						
1	Bộ tranh GDQPAN Lớp 6			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 06 tờ	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
2	Bộ tranh GDQPAN Lớp 7			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 06 tờ	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
3	Bộ tranh GDQPAN Lớp 8			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 06 tờ	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007
4	Bộ tranh GDQPAN Lớp 9			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 06 tờ	x		420	2	0,0048	5	0,0010	480	2	0,0042	5	0,0008	540	2	0,0037	5	0,0007

Phụ lục 9

BẢNG TÍNH ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
	MÔN NGỮ VĂN																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
II	VIDEO/ CLIP/PHIM TÀI LIỆU (Tư liệu dạy học điện tử)																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên					Dùng cho lớp 10,11,12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
6	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
8	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
10	Video/clip/phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
11	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
12	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
13	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
16	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
17	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
18	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
19	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
20	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
21	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
22	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
	MÔN TOÁN																						
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																						
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																						
I	**MÔ HÌNH**																						
1	Bộ thiết dạy học về các đường cônic	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008
2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 11	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008
II	**DỤNG CỤ**																						
1	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008
III	**TRANH ĐIỆN TỬ/PHẦN MỀM**																						
1	Tranh điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
3	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
4	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
	MÔN NGOẠI NGỮ																						
I	**Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)**																						
1	Đài đĩa CD	x		Chiếc	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Đầu đĩa	x		Chiếc	1	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
6	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
II	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)**																						
	Được trang bị và lắp đặt trong 01 phòng học bộ môn ngoại ngữ																						
1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
3	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
4	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
5	Thiết bị dạy cho giáo viên						x																
6	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
7	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
8	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
9	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS	x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
10	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
III	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)**																						
	(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học)																						
1	Thiết bị dạy cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
2	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
5	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
6	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008
8	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 1 bộ/2 HS	x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT																						
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																						
1	Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
2	Còi	x		Chiếc	03/GV		x		891	3	0,0034	5	0,0007	1020	3	0,0029	5	0,0006	1149	3	0,0026	5	0,0005
3	Thước dây	x		Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
4	Cờ lệnh thể thao	x		Chiếc	04/GV		x		1188	4	0,0034	5	0,0007	1360	4	0,0029	5	0,0006	1532	4	0,0026	5	0,0005
5	Biển lật số	x		Bộ	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
6	Nấm thể thao	x		Chiếc	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	7660	20	0,0026	5	0,0005
7	Bơm	x	x	Chiếc	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
8	Dây nhảy cá nhân	x		Chiếc	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	7660	20	0,0026	5	0,0005
9	Dây nhảy tập thể	x		Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
10	Bóng nhồi	x		Quả	02/GV		x		594	2	0,0034	5	0,0007	680	2	0,0029	5	0,0006	766	2	0,0026	5	0,0005
11	Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
12	Xà đơn	x	x	Bộ	01/trường		x		630	1	0,0016	5	0,0003	720	1	0,0014	5	0,0003	810	1	0,0012	5	0,0002
13	Xà kép	x	x	Bộ	01/trường		x		630	1	0,0016	5	0,0003	720	1	0,0014	5	0,0003	810	1	0,0012	5	0,0002
II	**DỤNG CỤ, THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN**																						
	(Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)																						
1	Bàn đạp xuất phát	x	x	Bộ	05/trường		x		630	5	0,0079	5	0,0016	720	5	0,0069	5	0,0014	810	5	0,0062	5	0,0012
2	Dây đích	x	x	Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
3	Ván giậm nhảy	x	x	Chiếc	01/hố cát		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
4	Dụng cụ xới cát	x	x	Chiếc	01/hố cát		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
5	Bàn trang san cát	x	x	Chiếc	01/hố cát		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000
6	Cột nhảy cao	x	x	Bộ	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
7	Xà nhảy cao	x	x	Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
8	Đệm nhảy cao	x	x	Bộ (2 tấm	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
9	Quả tạ Nam	x	x	Quả	05/GV		x		1485	5	0,0034	5	0,0007	1700	5	0,0029	5	0,0006	1915	5	0,0026	5	0,0005
10	Quả tạ Nữ	x	x	Quả	05/GV		x		1485	5	0,0034	5	0,0007	1700	5	0,0029	5	0,0006	1915	5	0,0026	5	0,0005
11	Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	14400	20	0,0014	5	0,0003	7660	20	0,0026	5	0,0005
12	Cầu môn, lưới bóng đá	x	x	Bộ	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
13	Quả bóng rổ	x	x	Quả	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	16200	20	0,0012	5	0,0002
14	Cột, bảng rổ	x	x	Bộ	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
15	Quả bóng chuyền	x	x	Quả	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	38300	20	0,0005	5	0,0001
16	Cột và lưới bóng chuyền	x	x	Bộ	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
17	Quả bóng bàn	x	x	Quả	30/GV	Dùng chung cho lớp 10,11,12	x		8910	30	0,0034	5	0,0007	10200	30	0,0029	5	0,0006	11490	30	0,0026	5	0,0005
18	Vợt bóng bàn	x	x	Chiếc	15/GV	Dùng chung cho lớp 10,11,12	x		4455	15	0,0034	5	0,0007	5100	15	0,0029	5	0,0006	5745	15	0,0026	5	0,0005
19	Bàn, lưới bóng bàn	x	x	Bộ	03/trường	Dùng chung cho lớp 10,11,12	x		630	3	0,0048	5	0,0010	720	3	0,0042	5	0,0008	810	3	0,0037	5	0,0007
20	Quả bóng ném	x	x	Quả	15/GV		x		4455	15	0,0034	5	0,0007	1020	15	0,0147	5	0,0029	5745	15	0,0026	5	0,0005
21	Cầu môn, lưới bóng ném	x	x	Bộ	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
22	Quả bóng Tennis	x	x	Hộp	05/GV		x		1485	5	0,0034	5	0,0007	1700	5	0,0029	5	0,0006	1915	5	0,0026	5	0,0005
23	Vợt tennis	x	x	Chiếc	15/GV		x		4455	15	0,0034	5	0,0007	5100	15	0,0029	5	0,0006	5745	15	0,0026	5	0,0005
24	Cột, lưới	x	x	Bộ	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
25	Quả cầu đá	x	x	Quả	25/GV		x		7425	25	0,0034	5	0,0007	8500	25	0,0029	5	0,0006	9575	25	0,0026	5	0,0005
26	Cột, lưới đá cầu	x	x	Bộ	03/trường		x		630	3	0,0048	5	0,0010	720	3	0,0042	5	0,0008	810	3	0,0037	5	0,0007
27	Quả cầu lông	x		Quả	25/GV		x		7425	25	0,0034	5	0,0007	8500	25	0,0029	5	0,0006	9575	25	0,0026	5	0,0005
28	Vợt cầu lông	x	x	Chiếc	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	7660	20	0,0026	5	0,0005
29	Cột, lưới cầu lông	x	x	Bộ	03/trường		x		630	3	0,0048	5	0,0010	720	3	0,0042	5	0,0008	810	3	0,0037	5	0,0007
30	Quả cầu mây	x	x	Quả	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	7660	20	0,0026	5	0,0005
31	Cột, lưới cầu mây	x	x	Bộ	03/trường		x		630	3	0,0048	5	0,0010	720	3	0,0042	5	0,0008	810	3	0,0037	5	0,0007
32	Trụ đấm, đá	x	x	Chiếc	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
33	Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV		x		2970	10	0,0034	5	0,0007	3400	10	0,0029	5	0,0006	3830	10	0,0026	5	0,0005
34	Thiết bị bảo hộ		x	Bộ	02/GV		x		594	2	0,0034	5	0,0007	680	2	0,0029	5	0,0006	766	2	0,0026	5	0,0005
35	Thảm xốp	x	x	Chiếc	40/trường		x		630	40	0,0635	5	0,0127	720	40	0,0556	5	0,0111	810	40	0,0494	5	0,0099
36	Gậy	x	x	Chiếc	10/GV		x		2970	10	0,0034	5	0,0007	3400	10	0,0029	5	0,0006	3830	10	0,0026	5	0,0005
37	Bàn cờ, quân cờ vua		x	Bộ	20/GV		x		5940	20	0,0034	5	0,0007	6800	20	0,0029	5	0,0006	7660	20	0,0026	5	0,0005
38	Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
39	Phao bơi		x	Chiếc	20/trường		x		630	20	0,0317	5	0,0063	720	20	0,0278	5	0,0056	810	20	0,0247	5	0,0049
40	Sào cứu hộ	x	x	Chiếc	02/trường		x		630	2	0,0032	5	0,0006	720	2	0,0028	5	0,0006	810	2	0,0025	5	0,0005
41	Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường		x		630	6	0,0095	5	0,0019	720	6	0,0083	5	0,0017	810	6	0,0074	5	0,0015
42	Gậy Golf	x		Bộ	01/GV		x		297	1	0,0034	5	0,0007	340	1	0,0029	5	0,0006	383	1	0,0026	5	0,0005
43	Bóng Golf	x	x	Quả	50/GV		x		14850	50	0,0034	5	0,0007	17000	50	0,0029	5	0,0006	19150	50	0,0026	5	0,0005
44	Lưới chắn bóng	x	x	Chiếc	01/trường		x		630	1	0,0016	5	0,0003	720	1	0,0014	5	0,0003	810	1	0,0012	5	0,0002
	MÔN LỊCH SỬ																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11, 12	x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
	LỚP 10																						
I	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																						
1	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
3	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP																						
1	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
3	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
4	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
5	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
6	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
7	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
8	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
9	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
10	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
11	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
	LỚP 11																						
I	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																						
1	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI – thế kỉ XVIII	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
3	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
4	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
5	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
6	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
7	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
8	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
9	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
10	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 – 1884)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
1	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
	LỚP 12																						
I	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																						
1	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
3	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP																						
1	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
2	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
3	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
4	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
5	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
6	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
7	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004
	MÔN ĐỊA LÝ																						
A	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển		x	Tờ	04/GV	Dùng cho lớp 10	x		1188	04	0,0034	5	0,0007	1360	04	0,0029	5	0,0006	1532	04	0,0026	5	0,0005
II	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																						
1	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề :Thạch quyển	x		280	01	0,0036	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
2	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
3	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
4	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
5	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
6	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
7	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
8	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
9	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
10	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
11	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
12	Bản đồ Liên minh châu Âu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
13	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
14	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
15	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
16	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
17	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
18	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
19	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
20	Bản đồ hành chính Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
21	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên)	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
22	Bản đồ khí hậu Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
23	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
24	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
25	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
26	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
27	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
28	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
29	Bản đồ Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
30	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
31	Bản đồ Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
32	Bản đồ Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
33	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
III	VIDEO/CLIP																						
1	Video/clip về Trái Đất	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí)	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
2	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
3	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
4	Video/clip về bảo vệ môi trường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
5	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
6	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
B	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ								297														
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
	MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ - PHÁP LUẬT																		383				
1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
3	Tranh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với một số tổ chức quốc tế và khu vực	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
4	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
5	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
6	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
7	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
8	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
9	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
10	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
11	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
12	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam. - Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
13	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
14	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
	MÔN VẬT LÝ																						
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Biến áp nguồn	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
2	Bộ thu nhận số liệu	x	x	Bộ	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	x	x	Bộ	01/GV		x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005
5	Dây nối	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
6	Đồng hồ đo điện đa năng	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
7	Giá thí nghiệm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
8	Hộp quả treo	x	x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
9	Lò xo	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
10	Máy phát âm tần	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/chiếc	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
13	Cảm biến âm thanh	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
14	Loa	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
15	Cảm biến dòng điện	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
16	Cảm biến điện thế	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
II	DỤNG CỤ																						
1	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
2	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
3	Thiết bị đo gia tốc	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
4	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
5	Thiết bị khảo sát động lượng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
6	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
7	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
8	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
9	Thiết bị đo tần số sóng âm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
10	Thiết bị giao thoa sóng nước	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
11	Thiết bị tạo sóng dừng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
12	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
13	Thiết bị thí nghiệm điện tích	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
14	Thiết bị khảo sát nguồn điện	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
15	Thiết bị khảo sát nội năng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
16	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
17	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
18	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
19	Thiết bị chứng minh định luật Charles	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
20	Thiết bị tạo từ phổ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
21	Thiết bị xác định hướng của lực từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
22	Thiết bị đo cảm ứng từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
23	Thiết bị cảm ứng điện từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
24	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
25	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
26	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
III	PHẦN MỀM MÔ PHỎNG, VIDEO																						
1	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
2	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
3	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
4	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
5	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
6	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
7	Video về hình ảnh sóng	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
8	Video về chuyển động của phần tử môi trường	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
9	Video về điện thế	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
10	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
11	Video về cường độ dòng điện	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
12	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
13	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
	MÔN HÓA HỌC																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Máy cất nước 1 lần	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
2	Cân điện tử	x	x	Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011
3	Tủ hút	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
4	Tủ đựng hóa chất	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	x	x	Bộ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	x	x	Bộ	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011
B	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	x		Tờ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM																						
1	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	x	x	Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
2	Bộ mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
3	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
4	Thí nghiệm phản ứng thuỷ phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
5	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
6	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
7	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
8	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
III	DỤNG CỤ																						
1	Ống đong hình trụ 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
2	Bình tam giác 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
3	Cốc thuỷ tinh 250ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
4	Cốc thuỷ tinh 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
5	Cốc đốt		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
6	Ống nghiệm		x	Cái	50		x		525	50	0,0952	5	0,0190	720	50	0,0694	5	0,0139	900	50	0,0556	5	0,0111
7	Ống nghiệm có nhánh		x	Cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044
8	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt		x	Bộ	25		x		525	25	0,0476	5	0,0095	720	25	0,0347	5	0,0069	900	25	0,0278	5	0,0056
9	Lọ thuỷ tinh miệng rộng		x	cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044
10	Ống hút nhỏ giọt		x	cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044
11	Ống dẫn thuỷ tinh các loại		x	Bộ	10		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	10	0,0111	5	0,0022
12	Bình cầu không nhánh đáy tròn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
13	Bình cầu không nhánh đáy bằng		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
14	Bình cầu có nhánh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
15	Phễu chiết hình quả lê		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
16	Phễu lọc thủy tinh cuống dài		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
17	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn		x	Cái	10		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	10	0,0111	5	0,0022
18	Đũa thủy tinh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
19	Thìa xúc hoá chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
20	Đèn cồn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
21	Bát sứ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
22	Miếng kính mỏng		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
23	Bình Kíp tiêu chuẩn	x		Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011
24	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
25	Kiềng 3 chân		x	cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
26	Lưới tản nhiệt		x	cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
27	Nút cao su không có lỗ các loại		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
28	Nút cao su có lỗ các loại			Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
29	Ống dẫn		x	m	5		x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
30	Muỗng đốt hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
32	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
33	Kẹp ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031
34	Chổi rửa ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031
35	Panh gắp hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
36	Bình xịt tia nước		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
37	Bộ giá thí nghiệm		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
38	Giá để ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031
39	Khay mang dụng cụ và hóa chất	x		Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
40	Khay đựng dụng cụ, hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
41	Nhiệt kế rượu màu		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
42	Giấy lọc		x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
43	Giấy quỳ tím		x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
44	Giấy pH		x	Tệp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
45	Giấy ráp		x	Tấm	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
46	Dũa 3 cạnh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
47	Kéo cắt		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
48	Chậu nhựa		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
49	Áo khoác phòng thí nghiệm	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100
50	Kính bảo vệ mắt không màu	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100
51	Kính bảo vệ mắt có màu	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100
52	Khẩu trang y tế	x	x	Hộp	3		x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007
53	Găng tay cao su	x	x	Hộp	3		x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007
54	Bình sục khí Drechsel		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
55	Mặt kính đồng hồ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
56	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
57	Bộ điện phân dung dịch		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
IV	HÓA CHẤT																						
1	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
2	Băng magnesium (Mg)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
3	Nhôm lá (Al)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
4	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
5	Đồng vụn (Cu)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
6	Đồng lá (Cu)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
7	Kẽm viên (Zn)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
8	Sodium (Na)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
9	Lưu huỳnh bột (S)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
10	Bromine lỏng (Br2)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
11	Iodine (I2)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
12	Sodium hydroxide (NaOH)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
13	Hydrochloric acid 37% (HCl)		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
14	Sulfuric acid 98% (H_2SO_4)		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
15	Nitric acid 65% (HNO_3)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
16	Potassium iodide (KI)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
17	Sodium floride (NaF)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
18	Sodium chloride (NaCl)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
19	Sodium bromide (NaBr)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
20	Sodium iodide (NaI)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
21	Calcium chloride ($CaCl_2.6H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
22	Iron(III) chloride (FeCl3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
23	Iron sulfate heptahydrate, ($FeSO_4.7H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
24	Potassium nitrate (KNO_3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
25	Silver nitrate, ($AgNO_3$)		x	g	30			x	35	30	0,8571	1	0,8571	40	30	0,7500	1	0,7500	45	30	0,6667	1	0,6667
26	Copper (II) sulfate, ($CuSO_4.5H_2O$)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
27	Zinc sulfate($ZnSO_4.7H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
28	Calcium carbonate ($CaCO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
29	Sodium carbonate, (Na_2CO_3 $10H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
30	sodium hydrogen carbonate ($NaHCO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
31	Dung dịch ammonia bão hoà (NH_3)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
32	Potassium permanganate, ($KMnO_4$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
33	Potassium chlorate ($KClO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
34	Sodium thiosulfate, ($Na_2S_2O_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
35	Hydropeoxide 30% (H_2O_2)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
36	Phenolphtalein		x	g	10			x	35	10	0,2857	1	0,2857	40	10	0,2500	1	0,2500	45	10	0,2222	1	0,2222
37	Dầu ăn/ dầu dừa		x	ml	1000			x	35	1000	28,5714	1	28,5714	40	1000	25,0000	1	25,0000	45	1000	22,2222	1	22,2222
38	Glucose ($C_6H_{12}O_6$)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
39	Ethanol 96° (C_2H_5OH)		x	ml	1000			x	35	1000	28,5714	1	28,5714	40	1000	25,0000	1	25,0000	45	1000	22,2222	1	22,2222
40	Than gỗ		x	g	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444
41	Cồn đốt		x	ml	2000			x	35	2000	57,1429	1	57,1429	40	2000	50,0000	1	50,0000	45	2000	44,4444	1	44,4444
42	Dây phanh xe đạp		x	cái	1			x	35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
43	Sodium acetate (CH_3COONa)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
44	Ammonium sulfate ($(NH_4)_2SO_4$) hoặc Ammonium nitrate (NH_4 NO_3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
45	Hexane (C_6H_{14})		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
46	Calcium carbide (CaC_2)		x	g	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667
47	Benzene (C_6H_6)		x	ml	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444
48	Toluene (C_7H_8)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
49	Chloroethane (C2H5Cl)		x	ml	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444
50	Glycerol ($C_3H_8O_3$)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667
51	Phenol (C_6H_5OH)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
52	Ethanal (C_2H_4O)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667
53	Acetic acid (CH_3COOH)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667
54	Saccharose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)		x	g	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667
55	Tinh bột (starch), $(C_6H_{10}O_5)_n$		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
56	Methylamine (CH_3NH_3) hoặc Ethylamine ($C_2H_5NH_2$)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
57	Aniline ($C_6H_5NH_2$)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
58	Barium chlorid ($BaCl_2$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
59	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate ($KAl(SO_4)_2$ $12H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
	MÔN SINH HỌC																						
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																						
1	Ống nghiệm	x	x	Ống	50		x		280	50	0,1786	5	0,0357	320	50	0,1563	5	0,0313	360	50	0,1389	5	0,0278
2	Giá để ống nghiệm	x	x	Cái	10		x		280	10	0,0357	5	0,0071	320	10	0,0313	5	0,0063	360	10	0,0278	5	0,0056
3	Đèn cồn	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039
4	Cốc thủy tinh loại 250ml	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039
5	Chổi rửa ống nghiệm	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039
6	Kính hiển vi	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039
7	Dao cắt tiêu bản		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
8	Ethanol 96°		x	ml	100		x		35	100	2,8571	2	1,4286	40	100	2,5000	2	1,2500	45	100	2,2222	2	1,1111
9	Lam kính		x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
10	Lamen		x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
11	Kim mũi mác		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
12	Cối, chày sứ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
13	Đĩa Petri		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
14	Panh kẹp		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
15	Pipet		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
16	Đũa thủy tinh	x	x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031
17	Giấy thấm	x	x	Cuộn	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
18	Bộ đồ mổ		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
19	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
20	Bình tia nước	x	x	Cái	5		x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
21	Pipet nhựa	x	x	Cái	15		x		525	15	0,0286	5	0,0057	720	15	0,0208	5	0,0042	900	15	0,0167	5	0,0033
22	Đĩa đồng hồ	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
23	Kẹp ống nghiệm	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
24	Lọ kèm ống nhỏ giọt	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
25	Lọ có nút nhám	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
26	Quả bóp cao su	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
27	Bút viết kính	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
28	Cân kỹ thuật	x	x	Cái	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
29	Găng tay cao su	x	x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
30	Máy cất nước 1 lần	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
31	Tủ hút	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
32	Tủ bảo quản kính hiển vi	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
33	Tủ bảo quản hóa chất	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
34	Cảm biến độ pH	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
35	Cảm biến độ ẩm	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016
36	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Sinh học	x		Bộ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006
37	Bộ thu nhận số liệu	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
II	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
1	TRANH ẢNH																						
	Lớp 10																						
1	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
4	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
5	Sơ đồ quá trình giảm phân	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
6	Một số loại virus	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
7	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 11																						
1	Trao đổi nước ở thực vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Các hình thức trao đổi khí	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
4	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
5	Sơ đồ cung phản xạ	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
6	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
7	Lớp 12										0,0000		0,0000			0,0000		0,0000			0,0000		0,0000
8	Cơ chế tái bản DNA	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
9	Cơ chế phiên mã	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
10	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
11	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
12	Sơ đồ cây sự sống	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																						
	Lớp 10																						
1	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 11																						
1	Cấu tạo của tim	x	x	Cái	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 12																						
1	Mô hình cấu trúc DNA	x	x	Cái	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	DỤNG CỤ																						
	Lớp 10																						
1	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
2	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
3	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
4	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	x	x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
	Lớp 11																						
1	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
2	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
3	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
4	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
5	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
6	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
7	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn		x	Bộ	2		x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	315	2	0,0063	5	0,0013
8	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
9	Lớp 12										0,0000		0,0000			0,0000		0,0000			0,0000		0,0000
10	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052
11	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052
12	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052
13	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052
	HÓA CHẤT																						
	Lớp 10																						
1	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
2	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
4	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
5	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
	Lớp 11																						
1	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	x	x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
2	Dung dịch dinh dưỡng	x	x	ml				x	35	2250	64,2857	1	64,2857	40	2250	56,2500	1	56,2500	45	2250	50,0000	1	50,0000
3	NaCl 0,65%		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111
	Lớp 12																						
1	Bộ hóa chất tách chiết DNA		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222
2	Ethanol 96%		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222
5	VIDEO/CLIP																						
	Lớp 10																						
1	Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 11																						
1	Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	Vận chuyển máu trong hệ mạch	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Cân bằng nội môi	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
4	Truyền tin qua synapse	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
5	Phản xạ không điều kiện	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
6	Các giai đoạn phát triển của người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
7	Quá trình sinh sản ở người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
8	Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
9	Một số tập tính ở động vật	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
10	Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
11	Phát triển ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 12																						
1	Thí nghiệm của Mendel	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Thí nghiệm Morgan	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
3	KI thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
4	Các giai đoạn phát sinh loài người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
5	Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
6	Diễn thế sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
7	Sự ấm lên toàn cầu	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
8	Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
III	THIẾT BỊ THEO CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP																						
	TRANH/SƠ ĐỒ																						
	Lớp 10																						
1	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
5	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
6	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men.	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 11																						
1	Sơ đồ mô hình thuỷ canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 12																						
1	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	DỤNG CỤ																						
	Lớp 11																						
1	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khí trồng cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044
	HÓA CHẤT																						
	Lớp 11																						
1	Phân bón hóa học	x	x	kg	15			x	35	15	0,4286	1	0,4286	40	15	0,3750	1	0,3750	45	15	0,3333	1	0,3333
	VIDEO/CLIP																						
	Lớp 10																						
1	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Video về công nghệ tế bào gốc	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
4	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
5	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
6	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 11																						
1	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
2	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19 ..).	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
3	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
4	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006
	Lớp 12																						
1	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
2	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
3	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007
	MÔN CÔNG NGHỆ																						
	PHẦN I: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Bộ vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	3	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	6	0,0114	3	0,0038	720	6	0,0083	3	0,0028	900	9	0,0100	3	0,0020
2	Bộ dụng cụ cơ khí	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	3	0,0051	720	8	0,0111	3	0,0037	900	12	0,0133	3	0,0000
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	2	0,0028	3	0,0009	900	3	0,0033	3	0,0000
4	Bộ vật liệu điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	3	0,0051	720	8	0,0111	3	0,0037	900	13	0,0144	3	0,0000
5	Bộ dụng cụ điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	3	0,0051	720	8	0,0111	3	0,0037	900	13	0,0144	3	0,0000
6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	x	x	Bộ	2	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	3	0,0051	720	8	0,0111	3	0,0037	900	12	0,0133	3	0,0000
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	2	0,0028	3	0,0009	900	3	0,0033	3	0,0000
9	Biến áp nguồn	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	12	0,0133	5	0,0000
10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Bộ	1		x			2	0,0000	3	0,0000		2	0,0000	3	0,0000		3	0,0000	3	0,0000
11	Găng tay bảo hộ lao động	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	525	1,0000	5	0,2000	720	720	1,0000	5	0,2000	900	900	1,0000	5	0,0000
12	Kính bảo hộ	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	525	1,0000	2	0,5000	720	720	1,0000	2	0,5000	900	900	1,0000	2	0,0000
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Hình chiếu phối cảnh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
2	Bản vẽ chi tiết	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
3	Bản vẽ lắp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
4	Bản vẽ xây dựng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
5	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
6	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
7	Cấu tạo của Ô tô	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
8	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
9	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
I	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	x		175	10	0,0571	5	0,0114	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0000
2	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	x		175	10	0,0571	5	0,0114	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0000
III	DỤNG CỤ																						
1	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
IV	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO																						
1	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
2	Các phương pháp gia công cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
3	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
	PHẦN II: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP																						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Thiết bị đo pH	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
2	Cân kỹ thuật	x	x	Cái	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	2	0,0028	3	0,0009	900	3	0,0033	3	0,0000
3	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
4	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
5	Máy hút chân không mini	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
6	Thiết bị đo độ mặn	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0067	3	0,0000
7	Bếp từ	x	x	Cái	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	2	0,0028	3	0,0009	900	3	0,0033	3	0,0000
8	Kính lúp cầm tay	x	x	Chiếc	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
9	Bình tam giác 250ml	x	x	Cái	10		x		525	20	0,0381	3	0,0127	720	20	0,0278	3	0,0093	900	30	0,0333	3	0,0000
10	Ống đong hình trụ 100ml	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
11	Cốc thuỷ tinh 250ml	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
12	Bộ chày cối sứ	x	x	Bộ	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
13	Rây	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
14	Ống nghiệm	x	x	Cái	20		x		525	40	0,0762	3	0,0254	720	40	0,0556	3	0,0185	900	60	0,0667	3	0,0000
15	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
16	Đũa thủy tinh	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
17	Thìa xúc hoá chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
18	Đèn cồn thí nghiệm	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
19	Muỗng đốt hóa chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
20	Kẹp đốt hóa chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0167	3	0,0000
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
2	Quy trình nhân giống cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
3	Sâu hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
4	Bệnh hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
5	Hệ thống thủy canh hồi lưu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
6	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
7	Quy trình cấy truyền phôi bò	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
8	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
9	Một số bệnh phổ biến ở lợn	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
10	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
11	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
12	Các giai đoạn phát triển phôi cá	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
13	Các giai đoạn phát triển của tôm.	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
14	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
15	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0000
II	DỤNG CỤ																						
1	Bộ dụng cụ ghép cây	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	3	0,0038	240	10	0,0417		0,0000	300	15	0,0500	3	0,0000
2	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	x		525	2	0,0038	3	0,0013	240	10	0,0417	3	0,0139	300	15	0,0500	3	0,0000
III	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO																						
1	Video: Trồng trọt công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083		0,0000	300	3	0,0100	2	0,0000
2	Video: Thực hành ghép	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
3	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
4	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
5	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
6	Video: Nuôi cá công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
7	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0100	2	0,0000
	MÔN TIN HỌC																						0,0000
I	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC																						0,0000
1	Máy chủ	x		Bộ	02/trường		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/HS		x		525	70	0,1333	2	0,0667	720	120	0,1667	2	0,0833	900	135	0,1500	2	0,0750
3	Thiết bị kết nối mạng	x	x	Bộ	02/trường		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	02/trường		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ	01/HS	Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị	x		525	70	0,1333	3	0,0444	720	120	0,1667	3	0,0556	900	135	0,1500	3	0,0500

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
6	Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	01/phòng		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011
7	Tủ lưu trữ	x		Cái	01/phòng		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007
8	Máy in Laser	x	x	Chiếc	01/phòng		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011
9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	01/phòng		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	x	x	Chiếc	06/ phòng		x		525	12	0,0229	3	0,0076	720	18	0,0250	3	0,0083	900	18	0,0200	3	0,0067
11	Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	01/phòng		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	01/phòng		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011
13	Máy hút bụi	x	x	Cái	01/phòng		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
14	Bộ lưu điện	x		Bộ	01/phòng		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ CƠ BẢN**																						
I	**PHẦN MỀM**																						
1	Hệ điều hành	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
2	Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
3	Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
4	Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
5	Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10.11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
6	Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10.11.12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017
7	Phần mềm thiết kế đồ họa	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	2	0,0029	480	3	0,0063	2	0,0031	600	3	0,0050	2	0,0025
8	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
9	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
10	Phần mềm thiết kế web	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
11	Phần mềm lập trình	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	2	0,0029	480	3	0,0063	2	0,0031	600	3	0,0050	2	0,0025
12	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
13	Phần mềm mô phỏng	x	x	Bộ	01/phòng	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
II	**DỤNG CỤ**																						
1	Switch/Hub	x	x	Chiếc	2/trường	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
2	Cáp mạng UTP	x	x	Mét	200	Dùng cho lớp 12	x		175	200	1,1429	2	0,5714	240	300	1,2500	2	0,6250	300	300	1,0000	2	0,5000
3	Đầu bấm mạng	x	x	Cái	200	Dùng cho lớp 12	x		175	200	1,1429	2	0,5714	240	300	1,2500	2	0,6250	300	300	1,0000	2	0,5000
C	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TỰ CHỌN**																						
I	**PHẦN MỀM**																						
1	Phần mềm vẽ trang trí	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
2	Phần mềm quản lí dự án	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
3	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	x	x	Bộ	02/trường	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050
II	DỤNG CỤ																						
1	Robot giáo dục	x	x	Bộ	02 HS/ bộ	Robot giáo dục có thể được sử dụng chung với các môn học khác (như môn Công nghệ, Vật lí)	x		525	36	0,0686	2	0,0343	720	60	0,0833	2	0,0417	900	30	0,0333	2	0,0167
	MÔN ÂM NHẠC																						
I	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu																						
1	Bongo	x	x	Bộ	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0001
2	Cajon	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0001
3	Triangle	x	x	Bộ	05/GV		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0156	5	0,0003
4	Tambourine	x	x	Cái	05/GV		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0156	5	0,0003
5	Maracas	x	x	Cặp	05/GV		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0156	5	0,0003
6	Woodblock	x	x	Cái	03/GV		x		525	6	0,0114	5	0,0023	720	6	0,0083	5	0,0017	900	9	0,0094	5	0,0002
7	Bộ trống Jazz	x	x	Bộ	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0001
II	Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm																						
1	Sáo trúc	x	x	Cái	10/GV		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	30	0,0313	5	0,0007
2	Đàn tranh	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
3	Đàn bầu	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
4	Đàn nhị	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
5	Đàn nguyệt	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
6	Đàn Trưng	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
7	Tính tẩu	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
8	Kèn phím	x	x	Cái	05/GV		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0156	5	0,0001
9	Recorder	x	x	Cái	20/GV		x		525	40	0,0762	5	0,0152	720	40	0,0556	5	0,0111	900	60	0,0625	5	0,0006
10	Harmonica	x	x	Cái	02/GV		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0063	5	0,0001
11	Xylophone	x	x	Cái	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0000
12	Ukulele	x	x	Cây	05/GV		x		525	10	0,0190	3	0,0063	720	10	0,0139	3	0,0046	900	15	0,0156	3	0,0001
13	Guitar	x	x	Cây	03/GV		x		525	6	0,0114	5	0,0023	720	6	0,0083	5	0,0017	900	15	0,0113	5	0,0001
14	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	x		Cây	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,00001
III	Thiết bị dùng chung cho các nội dung																						
1	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,00001
	MÔN MỸ THUẬT																						
1	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DÙNG CHUNG																						
1	Máy tính	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,00003
2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,00003
3	Đèn chiếu sáng		x	Bộ	2	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	6	0,0063	3	0,0003

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	x	x	Cái	2	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	4	0,0076	2	0,0038	720	4	0,0056	2	0,0028	900	6	0,0063	2	0,0000
5	Bàn, ghế học mĩ thuật		x	Bộ	01/02HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	263	0,5010	5	0,1002	720	360	0,5000	5	0,1000	900	450	0,5000	5	0,0024
6	Bục, bệ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	5	0,0031	5	0,00001
7	Tủ/giá	x	x	Cái	3	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	6	0,0114	5	0,0023	720	6	0,0083	5	0,0017	900	15	0,0113	5	0,0001
8	Mẫu vẽ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0001
9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	2	0,5000	720	720	1,0000	2	0,5000	900	900	1,0000	2	0,0062
10	Bảng vẽ		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	2	0,5000	720	720	1,0000	2	0,5000	900	900	1,0000	2	0,0062
11	Bút lông		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	1	1,0000	720	720	1,0000	1	1,0000	900	900	1,0000	1	0,0062
12	Bảng pha màu		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	3	0,3333	720	720	1,0000	3	0,3333	900	900	1,0000	5	0,0062
13	Ống rửa bút		x	Cái	01/03HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	175	0,3333	3	0,1111	720	240	0,3333	3	0,1111	900	300	0,3338	3	0,0021
14	Lô đồ họa (tranh in)		x	Cái	5	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	105	0,2000	5	0,0400	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0156	5	0,0001
15	Màu cát (Gouache colour)		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	1	1,0000	720	720	1,0000	1	1,0000	900	900	1,0000	1	0,0062
16	Đất nặn		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	525	1,0000	1	1,0000	720	720	1,0000	1	1,0000	900	900	1,0000	1	0,0095
II	TRANH ẢNH/VIDEO/PHẦN MỀM PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN																						
1	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0004
2	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0003
3	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0004
4	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0003
5	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0003
6	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	5	0,0011	480	2	0,0042	5	0,0008	600	3	0,0047	5	0,0003
7	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
8	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
9	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
10	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	5	0,0008
11	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	5	0,0016

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
12	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	5	0,0016
13	Phần mềm thiết kế thông dụng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	620	2	0,0032	2	0,0016	900	3	0,0031	2	0,0000
14	Video kĩ thuật làm phù điêu	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	2	0,0016
15	Video kĩ thuật làm tượng tròn	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	2	0,0016
16	Phần mềm thiết kế thông dụng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	2	0,0028	2	0,0014	900	3	0,0031	2	0,0000
17	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	2	0,0028	2	0,0014	900	3	0,0031	2	0,0000
18	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	2	0,0003
19	Phần mềm thông dụng thiết kế video/clip	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	2	0,0003
20	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	300	3	0,0094	2	0,0003
21	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11	x		350	2	0,0057	2	0,0029	480	2	0,0042	2	0,0021	600	3	0,0049	2	0,0002
22	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	2	0,0083	2	0,0042	600	3	0,0094	2	0,0006
III	THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP (3 CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP)																						
1	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
2	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phật mảng	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
3	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
4	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
5	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
6	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
7	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
8	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
9	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0008
IV	MÔ HÌNH, MẪU VẬT																						
1	Phiên bản tượng tròn	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0094	5	0,0006
2	Tượng chân dung		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0031	5	0,0001
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP																						

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ																						
I	TRANH ẢNH																						
1	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản		x	Bộ	01/4HS-6HS	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	44	0,2514	5	0,0503	200	50	0,2500	5	0,0500	225	55	0,2444	5	0,0489
II	Video/clip																						
1	Video về nhóm ngành quản lý	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	3	0,0019	200	1	0,0050	3	0,0017	225	1	0,0044	3	0,0015
2	Video về nhóm ngành kỹ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
3	Video về nhóm ngành nghiên cứu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
4	Video về nhóm ngành nghệ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
5	Video về nhóm ngành xã hội	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
6	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
7	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
8	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009
III	DỤNG CỤ																						
1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	5	0,0095	1	0,0095	720	5	0,0069	1	0,0069	900	9	0,0100	1	0,0100
2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	30	0,0571	1	0,0571	720	36	0,0500	1	0,0500	900	40	0,0444	1	0,0444
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	5	0,0095	2	0,0048	720	7	0,0097	2	0,0049	900	9	0,0100	2	0,0050
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																						
1	Bảng nhóm		x	Chiếc	12/trường		x		525	12	0,0229	2	0,0114	720	18	0,0250	2	0,0125	900	20	0,0222	2	0,0111
2	Tủ đựng thiết bị	x	x	Chiếc	03/trường		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	5	0,0056	3	0,0019
3	Giá để thiết bị	x		Chiếc	03/trường		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	5	0,0056	3	0,0019
4	Nam châm	x	x	Chiếc	100/trường		x		525	143	0,2724	2	0,1362	720	120	0,1667	2	0,0833	900	171	0,1900	2	0,0950
5	Nẹp treo tranh	x		Chiếc	50/trường		x		525	50	0,0952	1	0,0952	720	60	0,0833	1	0,0833	900	85	0,0944	1	0,0944
6	Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		x		525	3	0,0057	1	0,0057	720	3	0,0042	1	0,0042	900	5	0,0056	1	0,0056
7	Thiết bị thu phát âm thanh			01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp					525	6	0,0114	5	0,0023	720	4	0,0056	3	0,0019	900	4	0,0044	3	0,0015
8	Đài đĩa	x		Chiếc			x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	5	0,0069	5	0,0014	900	4	0,0044	5	0,0009
9	Loa cầm tay	x		Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
11	Thiết bị trình chiếu			01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp					525	3	0,0057	5	0,0011	720	4	0,0056	5	0,0011	900	4	0,0044	5	0,0009
12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
14	Đầu DVD	x		Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011
15	Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
16	Máy in	x		Chiếc	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002
18	Cân	x	x	Chiếc	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004
19	Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	725	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
	MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH																						
	Tài liệu																						
1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 10, 11, 12			Bộ	Mỗi giáo viên 01 bộ gồm 03 quyển		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
2	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 10, 11, 12			Quyển	Theo nhu cầu của học sinh		x		525	525	1,0000	1	1,0000	720	720	1,0000	1	1,0000	900	900	1,0000	1	1,0000
3	Tranh in hoặc tranh điện tử										0,0000		0,0000			0,0000		0,0000			0,0000		0,0000
4	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ng			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 10 tờ, theo tiêu chuẩn bộ mẫu thiết bị dạy học	x		175	2	0,0114	4	0,0029	240	2	0,0083	4	0,0021	300	2	0,0067	4	0,0017
5	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 10 tờ, theo tiêu chuẩn bộ mẫu thiết bị dạy học	x		175	2	0,0114	4	0,0029	240	2	0,0083	4	0,0021	300	2	0,0067	4	0,0017
6	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chi			Bộ	02/trường	Một bộ gồm 10 tờ, theo tiêu chuẩn bộ mẫu thiết bị dạy học	x		175	2	0,0114	4	0,0029	240	2	0,0083	4	0,0021	300	2	0,0067	4	0,0017
7	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN			Bộ	02/trường		x		175	2	0,0114	7	0,0016	240	2	0,0083	7	0,0012	300	2	0,0067	7	0,0010
8	Bản đồ địa hình quân sự			Bộ	20/trường	Một bộ gồm 9 tờ	x		175	20	0,1143	7	0,0163	240	20	0,0833	7	0,0119	300	20	0,0667	7	0,0095
	Mô hình vũ khí																						
1	Mô hình súng tiểu liên AK luyện tập; CKC, AK, B40, B41 cắt bổ			Khẩu		Theo nhu cầu của từng trường	x		175	2	0,0114	7	0,0016	240	2	0,0083	7	0,0012	300	2	0,0067	7	0,0010
2	Súng tiểu liên AK cắp 5 đã hoán cải, vô hiệu hóa			Khẩu	25/trường		x		175	25	0,1429	10	0,0143	240	25	0,1042	10	0,0104	300	25	0,0833	10	0,0083
3	Mô hình lựu đạn cắt bổ			Quả	5/trường		x		175	5	0,0286	10	0,0029	240	5	0,0208	10	0,0021	300	5	0,0167	10	0,0017
4	Lựu đạn luyện tập			Quả	50/trường		x		175	50	0,2857	6	0,0476	240	50	0,2083	6	0,0347	300	50	0,1667	6	0,0278
5	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g			Bánh	20/trường		x		175	20	0,1143	5	0,0229	240	20	0,0833	5	0,0167	300	20	0,0667	5	0,0133
6	Mô hình vũ khí tự tạo			Hộp	2/trường		x		175	2	0,0114	4	0,0029	240	2	0,0083	4	0,0021	300	2	0,0067	4	0,0017
7	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập			Bộ	1/trường		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	300	1	0,0033	5	0,0007
8	Mô hình kíp số 8, nụ xùy			Cái	40/trường	Mỗi loại 20 cái	x		175	40	0,2286	5	0,0457	240	40	0,1667	5	0,0333	300	40	0,1333	5	0,0267
9	Mô hình dây cháy chậm (05m)			Bộ	2/trường		x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	2	0,0067	5	0,0013
10	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài			Bộ	4/trường	Mỗi loại 02 bộ	x		175	4	0,0229	5	0,0046	240	4	0,0167	5	0,0033	300	4	0,0133	5	0,0027
	Máy bắn tập																						
1	Máy bắn tập: MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20			Bộ	1/trường	Mỗi trường có thể dùng một trong 3 loại máy bắn tập; Trường có quy mô trên 20 lớp có thể trang bị 02 bộ	x		175	1	0,0057	4	0,0014	240	1	0,0042	4	0,0010	300	1	0,0033	4	0,0008
2	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập			Bộ	1/trường		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	300	1	0,0033	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
3	Thiết bị theo dõi đường ngắm RĐS-07			Bộ	1/trường		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	300	1	0,0033	5	0,0007
	Thiết bị khác																						
1	Túi đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, túi đựng lựu đạn			Chiếc	20/trường		x		175	20	0,1143	4	0,0286	240	20	0,0833	4	0,0208	300	20	0,0667	4	0,0167
2	Khung và mặt bia số 4			Bộ	20/trường		x		175	20	0,1143	3	0,0381	240	20	0,0833	3	0,0278	300	20	0,0667	3	0,0222
3	Giá đặt bia đa năng			Chiếc	20/trường		x		175	20	0,1143	3	0,0381	240	20	0,0833	3	0,0278	300	20	0,0667	3	0,0222
4	Kính kiểm tra ngắm			Chiếc	4/trường		x		175	4	0,0229	7	0,0033	240	4	0,0167	7	0,0024	300	4	0,0133	7	0,0019
5	Đồng tiền di động			Chiếc	2/trường		x		175	2	0,0114	10	0,0011	240	2	0,0083	10	0,0008	300	2	0,0067	10	0,0007
6	Mô hình đường đạn trong không khí			Chiếc	2/trường		x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	2	0,0067	5	0,0013
7	Hộp dụng cụ huấn luyện			Bộ	4/trường		x		175	4	0,0229	10	0,0023	240	4	0,0167	10	0,0017	300	4	0,0133	10	0,0013
8	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả			Bộ	1/trường		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	300	1	0,0033	5	0,0007
9	Dụng cụ băng bó cứu thương			Bộ	15/trường		x		175	15	0,0857	5	0,0171	240	15	0,0625	5	0,0125	300	15	0,0500	5	0,0100
10	Cáng cứu thương			Chiếc	5/trường		x		175	5	0,0286	7	0,0041	240	5	0,0208	7	0,0030	300	5	0,0167	7	0,0024
11	Giá súng và bàn thao tác			Bộ		Theo nhu cầu sử dụng của từng trường	x		175	5	0,0286	10	0,0029	240	5	0,0208	10	0,0021	300	5	0,0167	10	0,0017
12	Tủ đựng súng và đựng thiết bị			Bộ			x		175	3	0,0171	25	0,0007	240	3	0,0125	25	0,0005	300	3	0,0100	25	0,0004
13	Khung và mặt bia số 6,7,10			Chiếc	30/trường	Mỗi loại 10 chiếc	x		175	30	0,1714	2	0,0857	240	30	0,1250	2	0,0625	300	30	0,1000	2	0,0500
14	Bia ngắm trúng, ngắm chụm			Chiếc	10/trường		x		175	10	0,0571	3	0,0190	240	10	0,0417	3	0,0139	300	10	0,0333	3	0,0111
15	Mô quay			Chiếc	10/trường		x		175	10	0,0571	7	0,0082	240	10	0,0417	7	0,0060	300	10	0,0333	7	0,0048
16	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)			Chiếc	20/trường		x		175	20	0,1143	7	0,0163	240	20	0,0833	7	0,0119	300	20	0,0667	7	0,0095
17	Khí tài phòng da L-1			Bộ	5/trường		x		175	5	0,0286	5	0,0057	240	5	0,0208	5	0,0042	300	5	0,0167	5	0,0033
18	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10			Bộ	5/trường		x		175	5	0,0286	5	0,0057	240	5	0,0208	5	0,0042	300	5	0,0167	5	0,0033
19	Phòng học bộ môn GDQPAN			Phòng	1/trường		x		525	1	0,0019	25	0,0001	720	1	0,0014	25	0,0001	900	1	0,0011	25	0,0000
20	Kho để trang thiết bị môn học GDQPAN			Phòng	1/trường		x		525	1	0,0019	25	0,0001	720	1	0,0014	25	0,0001	900	1	0,0011	25	0,0000
	Trang phục																						
	Trang phục giáo viên GDQPAN																						
1	Trang phục mùa đông			Bộ	01/GV	Dùng cho các trường phía Bắc (Từ đèo Hải Vân trở ra)	x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
2	Trang phục mùa hè			Bộ	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
3	Trang phục dã chiến			Bộ	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
4	Mũ kepi			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
5	Mũ cứng cuốn vành			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
6	Mũ mềm dã chiến			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
7	Dây lưng			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
8	Giầy da			Đôi	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
9	Giầy vải cao cổ			Đôi	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
10	Bít tất			Đôi	02/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
11	Sao mũ kepi GDQPAN			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
12	Sao mũ cứng GDQPAN			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
13	Sao mũ mềm GDQPAN			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
14	Nền cấp hiệu GDQPAN			Đôi	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
15	Nền phù hiệu GDQPAN			Đôi	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
16	Biển tên			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011

STT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3				
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/ HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao
17	Ca ra vát			Chiếc	01/GV		x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
	Trang phục học sinh GDQPAN					Theo nhu cầu sử dụng của từng trường																	
1	Trang phục (Dùng chung hai mùa)			Bộ		Nền cấp hiệu, phù hiệu, biển tên GDQPAN may liền áo	x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
2	Áo bông			Chiếc		Dùng cho các trường phía Bắc (Từ đèo Hải Vân trở ra)	x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
3	Mũ cứng cuốn vành			Chiếc			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
4	Mũ mềm			Chiếc			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
5	Giầy vải cao cổ			Đôi			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
6	Bít tất			Đôi			x		525	4	0,0076	1	0,0076	720	4	0,0056	1	0,0056	900	4	0,0044	1	0,0044
7	Dây lưng			Chiếc			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
8	Sao mũ cứng GDQPAN			Chiếc			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011
9	Sao mũ mềm GDQPAN			Chiếc			x		525	1	0,0019	1	0,0019	720	1	0,0014	1	0,0014	900	1	0,0011	1	0,0011

Phụ lục 10

BẢNG TÍNH ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC TRUNG TÂM GDTX CẤP THPT

(Kèm theo Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
	MÔN NGỮ VĂN																							
I	TRANH ẢNH																							
1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
II	VIDEO/ CLIP/PHIM TÀI LIỆU (Tư liệu dạy học điện tử)																							
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên					Dùng cho lớp 10,11,12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
6	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
8	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
10	Video/clip/phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
11	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
12	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
13	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
16	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
17	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
18	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
19	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
20	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
21	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
22	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
	MÔN TOÁN																							
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																							
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																							
I	**MÔ HÌNH**																							
1	Bộ thiết dạy học về các đường cônic	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008	
2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 11	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008	
II	**DỤNG CỤ**																							
1	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	x		1584	8	0,0051	5	0,0010	1816	8	0,0044	5	0,0009	2040	8	0,0039	5	0,0008	
III	**TRANH ĐIỆN TỬ/PHẦN MỀM**																							
1	Tranh điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
2	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
3	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
4	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
	MÔN NGOẠI NGỮ																							
1	**Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)**																							
1	Đài đĩa CD	x		Chiếc	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
2	Đầu đĩa	x		Chiếc	1	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay			Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
6	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
II	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)**																							
1	Được trang bị và lắp đặt trong 01 phòng học bộ môn ngoại ngữ						x												255					
2	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
4	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
5	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	
6	Thiết bị dạy cho giáo viên						x																	
7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
9	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
10	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS	x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	
11	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
III	**Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)**																							
1	(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học)																							
2	Thiết bị dạy cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
3	Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	
4	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
6	Phụ kiện	x	x	Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
7	Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
8	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		x		198	1	0,0051	5	0,0010	227	1	0,0044	5	0,0009	255	1	0,0039	5	0,0008	
9	Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 1 bộ/2 HS	x		1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	1	1	1,0000	5	0,2000	
	MÔN LỊCH SỬ																							
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**																							

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
I	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11, 12	x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																							
	LỚP 10																							
I	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**																							
1	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
3	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
II	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP**																							
1	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
3	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
4	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
5	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
6	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
7	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
8	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
9	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
10	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
11	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
	LỚP 11																							
I	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**																							
1	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI – thế kỉ XVIII	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
3	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)			Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
5	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
6	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
7	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
8	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
9	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
10	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 – 1884)	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM																							
1	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
	LỚP 12																							
I	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ																							
1	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
3	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	x		Tờ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
II	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP																							
1	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
2	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
3	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
4	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
5	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
6	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc	x	x	Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
7	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	x		Bộ	01/GV		x		397	01	0,0025	5	0,0005	453	01	0,0022	5	0,0004	510	01	0,0020	5	0,0004	
	MÔN ĐỊA LÝ																							
A	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**																							
I	**TRANH ẢNH**																							
1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển		x	Tờ	04/GV	Dùng cho lớp 10	x		1188	04	0,0034	5	0,0007	1360	04	0,0029	5	0,0006	1532	04	0,0026	5	0,0005	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**																							
1	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề :Thạch quyển	x		280	01	0,0036	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
2	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
3	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
4	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
5	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
6	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
7	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
8	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
9	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
10	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
11	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
12	Bản đồ Liên minh châu Âu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
13	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
14	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
15	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
16	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
17	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
18	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
19	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
20	Bản đồ hành chính Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
21	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên)	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
22	Bản đồ khí hậu Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
23	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
24	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
25	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
26	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
27	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
28	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
29	Bản đồ Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
30	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
31	Bản đồ Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
32	Bản đồ Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
33	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
III	VIDEO/CLIP																							
1	Video/clip về Trái Đất	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí)	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
2	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
3	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
4	Video/clip về bảo vệ môi trường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
5	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
6	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
B	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ								297															
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
	MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ - PHÁP LUẬT																		383					
1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
3	Tranh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với một số tổ chức quốc tế và khu vực	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
4	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
5	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
1	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
2	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
3	Thiết bị đo gia tốc	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
4	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
5	Thiết bị khảo sát động lượng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
6	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
7	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
8	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
9	Thiết bị đo tần số sóng âm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
10	Thiết bị giao thoa sóng nước	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
11	Thiết bị tạo sóng dừng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
12	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
13	Thiết bị thí nghiệm điện tích	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
14	Thiết bị khảo sát nguồn điện	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
15	Thiết bị khảo sát nội năng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
16	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
17	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
18	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
19	Thiết bị chứng minh định luật Charles	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
20	Thiết bị tạo từ phổ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
21	Thiết bị xác định hướng của lực từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
22	Thiết bị đo cảm ứng từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
23	Thiết bị cảm ứng điện từ	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
24	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
25	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
26	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
III	**PHẦN MỀM MÔ PHỎNG, VIDEO**																	-					-	
1	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
2	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
3	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
4	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
5	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
6	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
7	Video về hình ảnh sóng	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
8	Video về chuyển động của phần tử môi trường	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
6	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
7	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
8	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
9	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh. - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
10	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
11	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
12	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam. - Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
13	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
14	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
	MÔN VẬT LÝ																	-						
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG																	-						
1	Biến áp nguồn	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
2	Bộ thu nhận số liệu	x	x	Bộ	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	x	x	Bộ	01/GV		x		297	01	0,0034	5	0,0007	340	01	0,0029	5	0,0006	383	01	0,0026	5	0,0005	
5	Dây nối	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
6	Đồng hồ đo điện đa năng	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
7	Giá thí nghiệm	x	x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
8	Hộp quả treo	x	x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
9	Lò xo	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
10	Máy phát âm tần	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/chi	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
13	Cảm biến âm thanh	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
14	Loa	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
15	Cảm biến dòng điện	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
16	Cảm biến điện thế	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
II	DỤNG CỤ																	-					-	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
9	Video về điện thế	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
10	Video/Phần mềm 3D về tự điện trong cuộc sống	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
11	Video về cường độ dòng điện	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
12	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
13	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
	MÔN HÓA HỌC															-		-			-		-	
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**															-		-			-		-	
1	Máy cất nước 1 lần	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
2	Cân điện tử	x	x	Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011	
3	Tủ hút	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
4	Tủ đựng hóa chất	x	x	Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Cái	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	x	x	Bộ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	x	x	Bộ	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011	
B	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**										-		-			-		-			-		-	
I	**TRANH ẢNH**										-		-			-		-			-		-	
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	x		Tờ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
II	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM**										-		-			-		-			-		-	
1	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	x	x	Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
2	Bộ mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
3	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
4	Thí nghiệm phản ứng thuỷ phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
5	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
6	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
7	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
8	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
III	**DỤNG CỤ**										-		-			-		-			-		-	
1	Ống đong hình trụ 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
2	Bình tam giác 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
3	Cốc thuỷ tinh 250ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
4	Cốc thuỷ tinh 100ml		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
5	Cốc đốt		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
6	Ống nghiệm		x	Cái	50		x		525	50	0,0952	5	0,0190	720	50	0,0694	5	0,0139	900	50	0,0556	5	0,0111	
7	Ống nghiệm có nhánh		x	Cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
8	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt		x	Bộ	25		x		525	25	0,0476	5	0,0095	720	25	0,0347	5	0,0069	900	25	0,0278	5	0,0056	
9	Lọ thuỷ tinh miệng rộng		x	cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044	
10	Ống hút nhỏ giọt		x	cái	20		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	20	0,0222	5	0,0044	
11	Ống dẫn thuỷ tinh các loại		x	Bộ	10		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	10	0,0111	5	0,0022	
12	Bình cầu không nhánh đáy tròn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
13	Bình cầu không nhánh đáy bằng		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
14	Bình cầu có nhánh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
15	Phễu chiết hình quả lê		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
16	Phễu lọc thủy tinh cuống dài		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
17	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn		x	Cái	10		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	10	0,0111	5	0,0022	
18	Đũa thủy tinh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
19	Thìa xúc hoá chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
20	Đèn cồn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
21	Bát sứ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
22	Miếng kính mỏng		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
23	Bình Kíp tiêu chuẩn	x		Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011	
24	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
25	Kiềng 3 chân		x	cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
26	Lưới tản nhiệt		x	cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
27	Nút cao su không có lỗ các loại		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
28	Nút cao su có lỗ các loại			Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
29	Ống dẫn		x	m	5		x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
30	Muỗng đốt hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
32	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
33	Kẹp ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031	
34	Chổi rửa ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031	
35	Panh gắp hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
36	Bình xịt tia nước		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
37	Bộ giá thí nghiệm		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
38	Giá để ống nghiệm		x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031	
39	Khay mang dụng cụ và hóa chất	x		Cái	2		x		280	2	0,0071	5	0,0014	320	2	0,0063	5	0,0013	360	2	0,0056	5	0,0011	
40	Khay đựng dụng cụ, hóa chất		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
41	Nhiệt kế rượu màu		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
42	Giấy lọc		x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
43	Giấy quỳ tím		x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
44	Giấy pH		x	Tệp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
45	Giấy ráp		x	Tấm	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
46	Đũa 3 cạnh		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
47	Kéo cắt		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
48	Chậu nhựa		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
49	Áo khoác phòng thí nghiệm	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100	
50	Kính bảo vệ mắt không màu	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100	
51	Kính bảo vệ mắt có màu	x	x	Cái	45		x		525	45	0,0857	5	0,0171	720	45	0,0625	5	0,0125	900	45	0,0500	5	0,0100	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
52	Khẩu trang y tế	x	x	Hộp	3		x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007	
53	Găng tay cao su	x	x	Hộp	3		x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007	
54	Bình sục khí Drechsel		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
55	Mặt kính đồng hồ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
56	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
57	Bộ điện phân dung dịch		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
IV	HÓA CHẤT										-		-			-		-			-		-	
1	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
2	Băng magnesium (Mg)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
3	Nhôm lá (Al)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
4	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
5	Đồng vụn (Cu)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
6	Đồng lá (Cu)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
7	Kẽm viên (Zn)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
8	Sodium (Na)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
9	Lưu huỳnh bột (S)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
10	Bromine lỏng (Br2)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
11	Iodine (I2)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
12	Sodium hydroxide (NaOH)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
13	Hydrochloric acid 37% (HCl)		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
14	Sulfuric acid 98% (H_2SO_4)		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
15	Nitric acid 65% (HNO_3)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
16	Potassium iodide (KI)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
17	Sodium floride (NaF)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
18	Sodium chloride (NaCl)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
19	Sodium bromide (NaBr)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
20	Sodium iodide (NaI)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
21	Calcium chloride ($CaCl_2.6H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
22	Iron(III) chloride (FeCl3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
23	Iron sulfate heptahydrate, ($FeSO_4.7H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
24	Potassium nitrate (KNO_3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
25	Silver nitrate, ($AgNO_3$)		x	g	30			x	35	30	0,8571	1	0,8571	40	30	0,7500	1	0,7500	45	30	0,6667	1	0,6667	
26	Copper (II) sulfate, ($CuSO_4.5H_2O$)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
27	Zinc sulfate($ZnSO_4.7H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
28	Calcium carbonate ($CaCO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
29	Sodium carbonate, ($Na_2CO_3.10H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
30	sodium hydrogen carbonate ($NaHCO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
31	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
32	Potassium permanganate, ($KMnO_4$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
33	Potassium chlorate ($KClO_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
34	Sodium thiosulfate, ($Na_2S_2O_3$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
35	Hydropeoxide 30% (H_2O_2)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
36	Phenolphtalein		x	g	10			x	35	10	0,2857	1	0,2857	40	10	0,2500	1	0,2500	45	10	0,2222	1	0,2222	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
37	Dầu ăn/ dầu dừa		x	ml	1000			x	35	1000	28,5714	1	28,5714	40	1000	25,0000	1	25,0000	45	1000	22,2222	1	22,2222	
38	Glucose ($C_6H_{12}O_6$)		x	g	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
39	Ethanol 96° (C_2H_5OH)		x	ml	1000			x	35	1000	28,5714	1	28,5714	40	1000	25,0000	1	25,0000	45	1000	22,2222	1	22,2222	
40	Than gỗ		x	g	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444	
41	Cồn đốt		x	ml	2000			x	35	2000	57,1429	1	57,1429	40	2000	50,0000	1	50,0000	45	2000	44,4444	1	44,4444	
42	Dây phanh xe đạp		x	cái	1			x	35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
43	Sodium acetate (CH_3COONa)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
44	Ammonium sulfate ($(NH_4)_2SO_4$) hoặc Ammonium nitrate (NH_4NO_3)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
45	Hexane (C_6H_{14})		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
46	Calcium carbide (CaC_2)		x	g	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667	
47	Benzene (C_6H_6)		x	ml	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444	
48	Toluene (C_7H_8)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
49	Chloroethane (C2H5Cl)		x	ml	200			x	35	200	5,7143	1	5,7143	40	200	5,0000	1	5,0000	45	200	4,4444	1	4,4444	
50	Glycerol ($C_3H_8O_3$)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667	
51	Phenol (C_6H_5OH)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
52	Ethanal (C_2H_4O)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667	
53	Acetic acid (CH_3COOH)		x	ml	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667	
54	Saccharose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)		x	g	300			x	35	300	8,5714	1	8,5714	40	300	7,5000	1	7,5000	45	300	6,6667	1	6,6667	
55	Tinh bột (starch), $(C_6H_{10}O_5)_n$		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
56	Methylamine (CH_3NH_2) hoặc Ethylamine ($C_2H_5NH_2$)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
57	Aniline ($C_6H_5NH_2$)		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
58	Barium chlorid ($BaCl_2$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
59	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate ($KAl(SO_4)_2.12H_2O$)		x	g	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
	MÔN SINH HỌC										-		-			-		-			-		-	
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**										-		-			-		-			-		-	
1	Ống nghiệm	x	x	Ống	50		x		280	50	0,1786	5	0,0357	320	50	0,1563	5	0,0313	360	50	0,1389	5	0,0278	
2	Giá để ống nghiệm	x	x	Cái	10		x		280	10	0,0357	5	0,0071	320	10	0,0313	5	0,0063	360	10	0,0278	5	0,0056	
3	Đèn cồn	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039	
4	Cốc thủy tinh loại 250ml	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039	
5	Chổi rửa ống nghiệm	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039	
6	Kính hiển vi	x	x	Cái	7		x		280	7	0,0250	5	0,0050	320	7	0,0219	5	0,0044	360	7	0,0194	5	0,0039	
7	Dao cắt tiêu bản		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
8	Ethanol 96°		x	ml	100		x		35	100	2,8571	2	1,4286	40	100	2,5000	2	1,2500	45	100	2,2222	2	1,1111	
9	Lam kính		x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
10	Lamen		x	Hộp	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
11	Kim mũi mác		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
12	Cối, chày sứ		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
13	Đĩa Petri		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
14	Panh kẹp		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
15	Pipet		x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
16	Đũa thủy tinh	x	x	Cái	14		x		525	14	0,0267	5	0,0053	720	14	0,0194	5	0,0039	900	14	0,0156	5	0,0031	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
17	Giấy thấm	x	x	Cuộn	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
18	Bộ đồ mổ		x	Bộ	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
19	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu		x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
20	Bình tia nước	x	x	Cái	5		x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
21	Pipet nhựa	x	x	Cái	15		x		525	15	0,0286	5	0,0057	720	15	0,0208	5	0,0042	900	15	0,0167	5	0,0033	
22	Đĩa đồng hồ	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
23	Kẹp ống nghiệm	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
24	Lọ kèm ống nhỏ giọt	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
25	Lọ có nút nhám	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
26	Quả bóp cao su	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
27	Bút viết kính	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
28	Cân kỹ thuật	x	x	Cái	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
29	Găng tay cao su	x	x	Hộp	2		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
30	Máy cất nước 1 lần	x	x	Bộ	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
31	Tủ hút	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
32	Tủ bảo quản kính hiển vi	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
33	Tủ bảo quản hóa chất	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
34	Cảm biến độ pH	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
35	Cảm biến độ ẩm	x	x	Cái	7		x		525	7	0,0133	5	0,0027	720	7	0,0097	5	0,0019	900	7	0,0078	5	0,0016	
36	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Sinh học	x		Bộ	01/GV		x		280	1	0,0036	5	0,0007	320	1	0,0031	5	0,0006	360	1	0,0028	5	0,0006	
37	Bộ thu nhận số liệu	x	x	Cái	1		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
II	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**										-		-			-		-			-		-	
	TRANH ẢNH										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
2	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
3	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
4	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
5	Sơ đồ quá trình giảm phân	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
6	Một số loại virus	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
7	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
8	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
9	Trao đổi nước ở thực vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
10	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
11	Các hình thức trao đổi khí	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
12	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
13	Sơ đồ cung phản xạ	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
14	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
15	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
	[illegible] DNA	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
17	Cơ chế phiên mã	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
18	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
19	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
20	Sơ đồ cây sự sống	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Cấu tạo của tim	x	x	Cái	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
1	Mô hình cấu trúc DNA	x	x	Cái	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
	DỤNG CỤ										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
2	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
3	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
4	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	x	x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	Lớp 10 và lớp 11 là 7 lớp đối với vùng 3
2	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
3	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
4	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
5	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
6	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
7	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn		x	Bộ	2		x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	315	2	0,0063	5	0,0013	
8	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052	
2	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052	Tối thiểu lớp 12 có 6 lớp đối với vùng 3
3	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	270	7	0,0259	5	0,0052	
	HÓA CHẤT										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
2	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
3	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
4	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	Đây là hóa chất nên thời gian sử dụng là 1 năm
5	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột	x	x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
2	Dung dịch dinh dưỡng	x	x	ml				x	35	2250	64,2857	1	64,2857	40	2250	56,2500	1	56,2500	45	2250	50,0000	1	50,0000	
3	NaCl 0,65%		x	ml	500			x	35	500	14,2857	1	14,2857	40	500	12,5000	1	12,5000	45	500	11,1111	1	11,1111	
	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ hóa chất tách chiết DNA		x	Bộ	1		x		35	1	0,0286	1	0,0286	40	1	0,0250	1	0,0250	45	1	0,0222	1	0,0222	
2	Ethanol 96%		x	ml	100			x	35	100	2,8571	1	2,8571	40	100	2,5000	1	2,5000	45	100	2,2222	1	2,2222	
	VIDEO/CLIP										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
2	Vận chuyển máu trong hệ mạch	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
3	Cân bằng nội môi	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
4	Truyền tin qua synapse	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
5	Phản xạ không điều kiện	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
6	Các giai đoạn phát triển của người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
7	Quá trình sinh sản ở người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
8	Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
9	Một số tập tính ở động vật	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
10	Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
11	Phát triển ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 12												-			-		-			-		-	
1	Thí nghiệm của Mendel	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
2	Thí nghiệm Morgan	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
3	Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
4	Các giai đoạn phát sinh loài người	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
5	Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
6	Diễn thế sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
7	Sự ấm lên toàn cầu	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
8	Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
III	**THIẾT BỊ THEO CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP**										-		-			-		-			-		-	
	TRANH/SƠ ĐỒ										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
2	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	x	x	Tờ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
3	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
4	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
5	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
6	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men.	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Sơ đồ mô hình thuỷ canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
1	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	x	x	Tờ	01 /GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
	DỤNG CỤ										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây		x	Bộ	7		x		175	7	0,0400	5	0,0080	240	7	0,0292	5	0,0058	315	7	0,0222	5	0,0044	
	HÓA CHẤT										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Phân bón hóa học	x	x	kg	15			x	35	15	0,4286	1	0,4286	40	15	0,3750	1	0,3750	45	15	0,3333	1	0,3333	
	VIDEO/CLIP										-		-			-		-			-		-	
	Lớp 10										-		-			-		-			-		-	
1	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
2	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
3	Video về công nghệ tế bào gốc	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
4	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
5	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
6	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 11										-		-			-		-			-		-	
1	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
2	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19 ...)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
3	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
4	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	315	1	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 12										-		-			-		-			-		-	
1	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
2	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
3	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
4	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	x	x	Bộ	01/GV		x		175	1	0,0057	5	0,0011	240	1	0,0042	5	0,0008	270	1	0,0037	5	0,0007	
	MÔN CÔNG NGHỆ										-		-			-		-			-		-	
	PHẦN I: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP										-		-			-		-			-		-	
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	3	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	6	0,0114	5	0,0023	720	6	0,0083	5	0,0017	900	9	0,0100	5	0,0020	
2	Bộ dụng cụ cơ khí	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	12	0,0133	5	0,0027	
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0033	5	0,0007	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
4	Bộ vật liệu điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	13	0,0144	5	0,0029	
5	Bộ dụng cụ điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	13	0,0144	5	0,0029	
6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	x	x	Bộ	2	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	12	0,0133	5	0,0027	
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0033	5	0,0007	
9	Biến áp nguồn	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	8	0,0152	5	0,0030	720	8	0,0111	5	0,0022	900	12	0,0133	5	0,0027	
10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Bộ	1		x			2	-		-		2	-		-		3	-		-	
11	Găng tay bảo hộ lao động	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	525	1,0000	5	0,2000	720	720	1,0000	5	0,2000	900	900	1,0000	5	0,2000	
12	Kính bảo hộ	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	x		525	525	1,0000	5	0,2000	720	720	1,0000	5	0,2000	900	900	1,0000	5	0,2000	
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										-		-			-		-			-		-	
I	TRANH ẢNH										-		-			-		-			-		-	
1	Hình chiếu phối cảnh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
2	Bản vẽ chi tiết	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
3	Bản vẽ lắp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
4	Bản vẽ xây dựng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
5	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
6	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083		-	300	3	0,0100		-	
7	Cấu tạo của Ô tô	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
8	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
9	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT										-		-			-		-			-		-	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
1	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	x		175	10	0,0571	5	0,0114	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0100	
2	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	x		175	10	0,0571	5	0,0114	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0100	
III	DỤNG CỤ										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
IV	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO										-		-			-		-			-		-	
1	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
2	Các phương pháp gia công cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
3	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
	PHẦN II: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP										-		-			-		-			-		-	
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										-		-			-		-			-		-	
1	Thiết bị đo pH	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
2	Cân kỹ thuật	x	x	Cái	1		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0033	5	0,0007	
3	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
4	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
5	Máy hút chân không mini	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
6	Thiết bị đo độ mặn	x	x	Cái	2		x		525	4	0,0076	5	0,0015	720	4	0,0056	5	0,0011	900	6	0,0067	5	0,0013	
7	Bếp từ	x	x	Cái	1		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	3	0,0033	5	0,0007	
8	Kính lúp cầm tay	x	x	Chiếc	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
9	Bình tam giác 250ml	x	x	Cái	10		x		525	20	0,0381	5	0,0076	720	20	0,0278	5	0,0056	900	30	0,0333	5	0,0067	
10	Ống đong hình trụ 100ml	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
11	Cốc thuỷ tinh 250ml	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
12	Bộ chày cối sứ	x	x	Bộ	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
13	Rây	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
14	Ống nghiệm	x	x	Cái	20		x		525	40	0,0762	5	0,0152	720	40	0,0556	5	0,0111	900	60	0,0667	5	0,0133	
15	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
16	Đũa thủy tinh	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
17	Thìa xúc hoá chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
18	Đèn cồn thí nghiệm	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
19	Muỗng đốt hóa chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
20	Kẹp đốt hóa chất	x	x	Cái	5		x		525	10	0,0190	5	0,0038	720	10	0,0139	5	0,0028	900	15	0,0167	5	0,0033	
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										-		-			-		-			-		-	
I	TRANH ẢNH										-		-			-		-			-		-	
1	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
2	Quy trình nhân giống cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
3	Sâu hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
4	Bệnh hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
5	Hệ thống thủy canh hồi lưu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
6	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
7	Quy trình cấy truyền phôi bò	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
8	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
9	Một số bệnh phổ biến ở lợn	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
10	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
11	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
12	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
13	Các giai đoạn phát triển của tôm.	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
14	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
15	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
II	DỤNG CỤ										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ dụng cụ ghép cây	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0100	
2	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	x		525	2	0,0038	5	0,0008	240	10	0,0417	5	0,0083	300	15	0,0500	5	0,0100	
III	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO										-		-			-		-			-		-	
1	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
2	Video: Thực hành ghép.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
3	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
4	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
5	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
6	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	
7	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	5	0,0023	240	2	0,0083	5	0,0017	300	3	0,0100	5	0,0020	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng I					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
	MÔN TIN HỌC															-		-			-		-	
I	**PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC**															-		-			-		-	
1	Máy chủ	x		Bộ	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011	
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/HS		x		525	70	0,1333	2	0,0667	720	120	0,1667	2	0,0833	900	135	0,1500	2	0,0750	
3	Thiết bị kết nối mạng	x	x	Bộ	1		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị	x		525	70	0,1333	3	0,0444	720	120	0,1667	3	0,0556	900	135	0,1500	3	0,0500	
6	Hệ thống điện	x	x	ệ thố	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011	
7	Tủ lưu trữ	x		Cái	1		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	3	0,0042	5	0,0008	900	3	0,0033	5	0,0007	
8	Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011	
9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	x	x				x		525	12	0,0229	3	0,0076	720	18	0,0250	3	0,0083	900	18	0,0200	3	0,0067	
11	Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011	
13	Máy hút bụi	x	x	Cái	1		x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
14	Bộ lưu điện	x		Bộ	1		x		525	2	0,0038	3	0,0013	720	3	0,0042	3	0,0014	900	3	0,0033	3	0,0011	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ CƠ BẢN**															-		-			-		-	
1	**PHẦN MỀM**															-		-			-		-	
1	Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
2	Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
3	Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
4	Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
5	Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10.11,12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
6	Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10.11.12	x		525	2	0,0038	2	0,0019	720	3	0,0042	2	0,0021	900	3	0,0033	2	0,0017	
7	Phần mềm thiết kế đồ hoạ	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	2	0,0029	480	3	0,0063	2	0,0031	600	3	0,0050	2	0,0025	
8	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
9	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
10	Phần mềm thiết kế web	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
11	Phần mềm lập trình	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11	x		350	2	0,0057	2	0,0029	480	3	0,0063	2	0,0031	600	3	0,0050	2	0,0025	
12	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
13	Phần mềm mô phỏng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
II	DỤNG CỤ															-		-			-		-	
1	Switch/Hub	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
2	Cáp mạng UTP	x	x	Mét	100	Dùng cho lớp 12	x		175	200	1,1429	2	0,5714	240	300	1,2500	2	0,6250	300	300	1,0000	2	0,5000	
3	Đầu bấm mạng	x	x	Cái	100	Dùng cho lớp 12	x		175	200	1,1429	2	0,5714	240	300	1,2500	2	0,6250	300	300	1,0000	2	0,5000	
C	THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TỰ CHỌN															-		-			-		-	
I	PHẦN MỀM															-		-			-		-	
1	Phần mềm vẽ trang trí	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
2	Phần mềm quản lí dự án	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
3	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	x		175	2	0,0114	2	0,0057	240	3	0,0125	2	0,0063	300	3	0,0100	2	0,0050	
II	DỤNG CỤ															-		-			-		-	
1	Robot giáo dục	x	x	Bộ	7	Robot giáo dục có thể được sử dụng chung với các môn học khác (như môn Công nghệ, Vật lí)	x		525	36	0,0686	2	0,0343	720	60	0,0833	2	0,0417	900	30	0,0333	2	0,0167	
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP										-		-			-		-			-		-	
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										-		-			-		-			-		-	
I	TRANH ẢNH										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản		x	Bộ	1/4HS-6H	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	44	0,2514	5	0,0503	200	50	0,2500	5	0,0500	225	55	0,2444	5	0,0489	
II	Video/clip										-		-			-		-			-		-	

11	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
1	Video về nhóm ngành quản lý	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	3	0,0019	200	1	0,0050	3	0,0017	225	1	0,0044	3	0,0015	
2	Video về nhóm ngành kỹ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
3	Video về nhóm ngành nghiên cứu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
4	Video về nhóm ngành nghệ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
5	Video về nhóm ngành xã hội	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
6	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
7	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
8	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	x		175	1	0,0057	5	0,0011	200	1	0,0050	5	0,0010	225	1	0,0044	5	0,0009	
III	DỤNG CỤ										-		-			-		-			-		-	
1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	5	0,0095	1	0,0095	720	5	0,0069	1	0,0069	900	9	0,0100	1	0,0100	
2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	30	0,0571	1	0,0571	720	36	0,0500	1	0,0500	900	40	0,0444	1	0,0444	
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường	Dùng cho lớp 10,11,12	x		525	5	0,0095	2	0,0048	720	7	0,0097	2	0,0049	900	9	0,0100	2	0,0050	
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										-		-			-		-			-		-	
1	Băng nhóm		x	Chiếc	12/trường		x		525	12	0,0229	2	0,0114	720	18	0,0250	2	0,0125	900	20	0,0222	2	0,0111	
2	Tủ đựng thiết bị	x	x	Chiếc	03/trường		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	5	0,0056	3	0,0019	
3	Giá để thiết bị	x		Chiếc	03/trường		x		525	4	0,0076	3	0,0025	720	4	0,0056	3	0,0019	900	5	0,0056	3	0,0019	
4	Nam châm	x	x	Chiếc	100/trường		x		525	143	0,2724	2	0,1362	720	120	0,1667	2	0,0833	900	171	0,1900	2	0,0950	
5	Nẹp treo tranh	x		Chiếc	50/trường		x		525	50	0,0952	1	0,0952	720	60	0,0833	1	0,0833	900	85	0,0944	1	0,0944	
6	Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		x		525	3	0,0057	1	0,0057	720	3	0,0042	1	0,0042	900	5	0,0056	1	0,0056	
7	Thiết bị thu phát âm thanh				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp				525	6	0,0114	5	0,0023	720	4	0,0056	3	0,0019	900	4	0,0044	3	0,0015	
8	Đài đĩa	x		Chiếc			x		525	3	0,0057	5	0,0011	720	5	0,0069	5	0,0014	900	4	0,0044	5	0,0009	
9	Loa cầm tay	x		Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú	Loại		Vùng 1					Vùng 2					Vùng 3					Thuyết minh
		GV	HS				Thiết bị	Vật tư	Số HS sử dụng (35hs /lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (40hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	Số HS sử dụng (45hs/ lớp)	Số lượng thiết bị cần thiết	Định mức/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao	
11	Thiết bị trình chiếu				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp				525	3	0,0057	5	0,0011	720	4	0,0056	5	0,0011	900	4	0,0044	5	0,0009	
12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
14	Đầu DVD	x		Chiếc			x		525	5	0,0095	5	0,0019	720	5	0,0069	5	0,0014	900	5	0,0056	5	0,0011	
15	Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
16	Máy in	x		Chiếc	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		x		525	1	0,0019	5	0,0004	720	1	0,0014	5	0,0003	900	1	0,0011	5	0,0002	
18	Cân	x	x	Chiếc	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	720	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	
19	Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		x		525	2	0,0038	5	0,0008	725	2	0,0028	5	0,0006	900	2	0,0022	5	0,0004	